

DEPOT LEGAL
INDOCHINE
N^o 28744



Depot legal

12.00

14-1-43

Ng. v. Ling

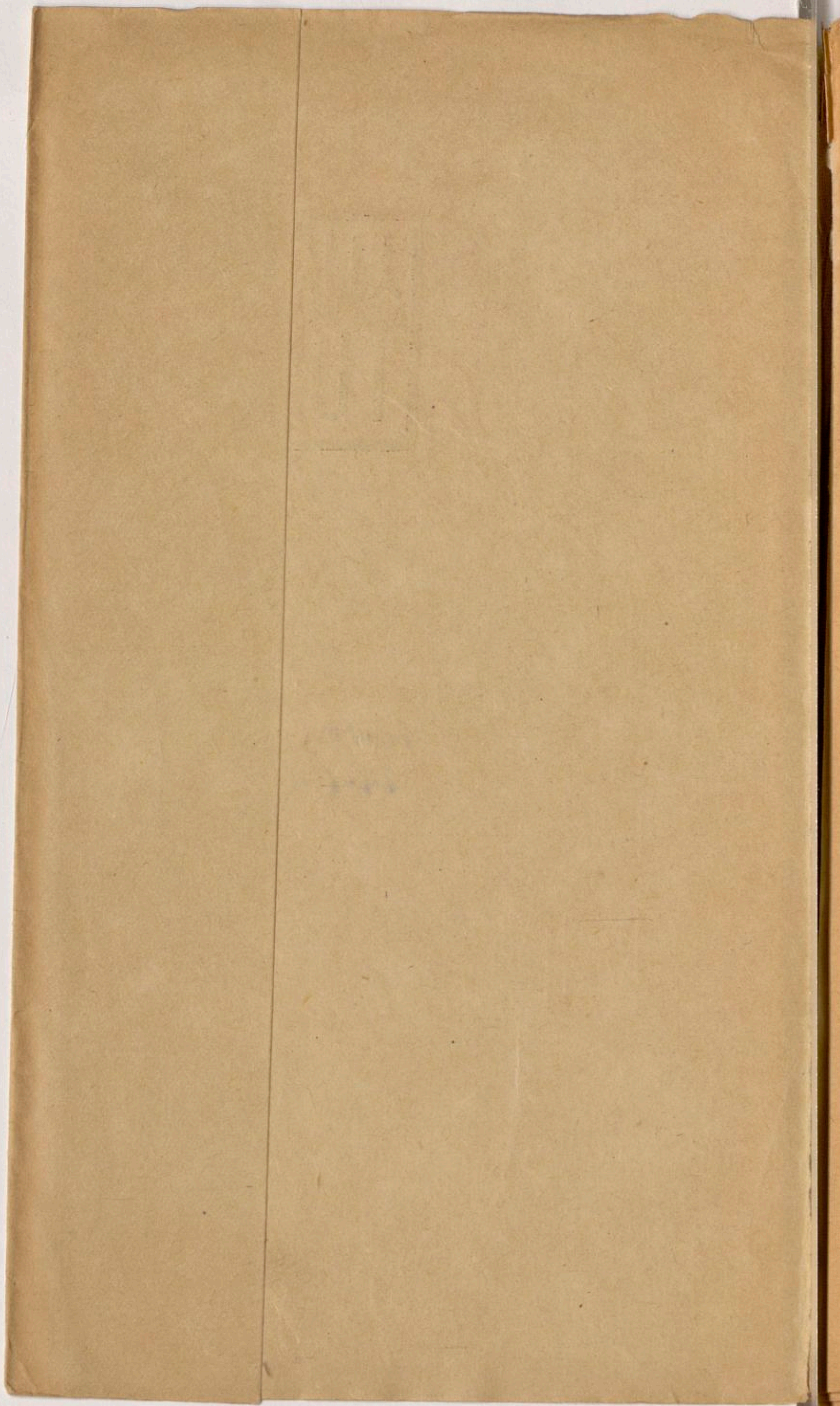
TÂN
VIỆT

16°

Indochine.

1835

Lo Indoch (T. 1)

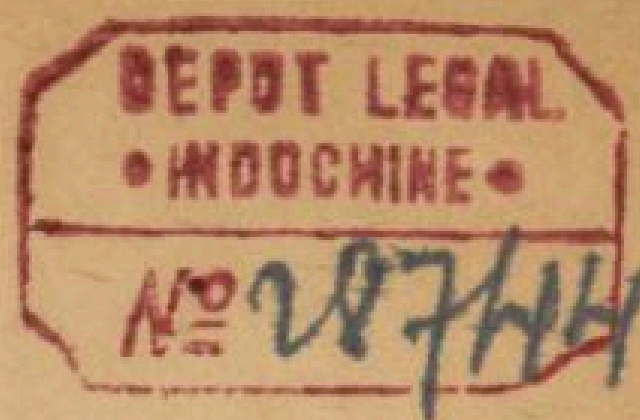


THE NEW YORK PUBLIC LIBRARY
ASTOR LENOX TILDEN FOUNDATION
455 FIFTH AVENUE
NEW YORK 17, N. Y.

THE NEW YORK PUBLIC LIBRARY
ASTOR LENOX TILDEN FOUNDATION
455 FIFTH AVENUE
NEW YORK 17, N. Y.

Luận Tùg in lần thứ nhất,
tại nhà in Thụy-Ký ngoài những
bản thường có in riêng làm hai
bản trên giấy vergé baroque
đánh dấu P.V.H, L.V.V. và 4 bản
đặc biệt riêng giá 8p00 mỗi bản.

Nhà xuất bản TÂN-VIỆT
giữ bản quyền



LUẬN TÙNG

TÂN VIỆT

LỜI ĐẦU

Xưa, Cừ-Bá-Ngọc có lời than :

« Tuổi năm mươi, rồi lại bốn-mươi-chín năm lắm ». Thấy được chỗ lắm là điều may, dầu cho thấy muộn cũng vậy.

Chúng tôi ước sao ngày hôm nay thấy được ngày hôm qua lắm. Như thế là có tấn bộ.

Chúng tôi không thấy chúng tôi có tấn bộ. Những tư-tưởng đã đưa ra từ bảy tám chín năm rồi, mà bây giờ xét lại cũng chưa nghĩ có chỗ nào nên đính chánh.

Đem những tư-tưởng ấy cho diễn lại, chúng tôi không nghĩ rằng nó có thể sống lâu dài. Thương vì ngày kia viết trên mặt báo là thứ vừa đọc qua người đã vứt đi không được thức-giả ban lời sửa dạy. In ra thành tập này là chúng tôi khép-nép dựng hồ-sơ lên tòa phúc-án của học-giới yêu-cầu xét lại sự đã vùi lấp tức tử trong cõi quên lạnh-lùng.

Được mà lại biết chỗ lỗi lắm buổi trước thời hạnh phúc vô cùng.

Đó là phần tư-tưởng.

Còn, về phần thương-mại, thật cũng có

mong bán sách để giúp đỡ việc nuôi sống
chờ nào không.

* * *

Đặt tên sách là *Luận-Tùng*, bởi vì nó
chỉ gộp lại những bài luận tản mác
trên mặt báo, ở Bắc-Kỳ có, ở Trung-Kỳ
có, nhất là ở Saigon.

Những bài luận ấy, viết vào năm nào
đều có chưa rõ, và bao giờ cũng vẫn
thật-thà giữ đúng nguyên văn, trừ những
chỗ trước kia in lầm hoặc bỏ sót phải
chữa lại mà thôi.

Các vấn-đề đã đem ra đó hoặc của
người ta sẵn có, mà mượn lấy, tiếp bàn
theo, hoặc nhân chọi với tư-tưởng của
ai, mà lập đề ngược lại. Trước sau đều
do gặp dịp mà phát sinh, không phải
tự-lòng muốn đặt đề

Có một điều xin độc-giả nhớ giùm : là
những bài luận này đều viết ra trong
khoảng năm 1933-34-35-36-37 . . . Những
chỗ mơ màng hoặc lúng túng, ngoài sự
bất tài của chúng tôi, một phần cũng có
tại hoàn cảnh bó buộc, chúng tôi không
sao nói được hết lời.

T. V.

« Pour moi, je ne peux pas lire sans dégoût tant de feuilles, tant de livres qui chaque jour lancés sur le marché par on ne sait quel génie du mensonge ne sont qu'une offense à l'esprit et un abus de confiance, et qui s'emparent, à l'instant où il le craint le moins, du cœur et de l'intelligence d'un pauvre homme qui, en le lisant, avait la naïveté de croire s'instraire. »

Jean Guéhonno

(*Monde*, 15 Février 1930)

« Tôi, thời tôi không thể đọc mà không gớm - nhồm bao nhiêu những tờ báo, những quyển sách, không biết của kẻ nào có thiên - tài trong nghề láo - dối, hằng ngày vãi ra bán ở các cửa hàng. Báo này, sách này, chẳng qua là một sự khinh-miệt trí-khôn, một sự gian-lận lừa gạt, một sự xâm lăng tâm-trí của độc-giả đáng thảm-thương, ngay giữa lúc họ ít ngờ hơn hết, mà thật thà tin rằng mình đương được học thêm trong khi đọc như thế. »

PHẦN THỨ NHẤT

VĂN TÂM

Chủ-nghĩa nghệ-thuật

Nghệ-thuật, hay là mỹ-thuật, nguyên là tiếng dịch ở chữ ART mà ra.

L'ART, hay là les ARTS, là tiếng chỉ những cái sáng-chế ra cái đẹp, do kẻ có ý thức làm ra ?-Đó là một nghĩa, khi dùng tiếng l'art, hoặc les arts, mà không có thêm tiếng phẩm-từ vào (sans épithète).

Lại còn một nghĩa nữa khi dùng số nhiều, (les arts), thì tiếng này chỉ phương pháp thực hành. Khi dùng số ít (l'art) thì tiếng này chỉ những cái tính - chất chung cho các công trình mỹ-thuật.

Cái định nghĩa như thế, rút lại cũng chưa nên nghĩa gì cả.

Bởi còn tiếng *đẹp* (hay là *mỹ*, hay là *le beau*) chưa có thể nào định nghĩa cho được.

Độc-giả đã biết rằng . có ba tiếng, mà chung quanh đó mấy ngàn đời con người luận-biện mãi cũng chưa rồi. Ba tiếng ấy là : CHÂN, MỸ, THIÊN (le vrai, le beau, le bien).

Chân, thì còn là thuộc khách - quan, vốn ngoài tình ý của con người, *Chân*, vốn có sẵn : trí-thức của con người. chỉ có một đường là tuần tự đến cái chỗ siết chặt được chân-lý trong tay.

Còn đến như *mỹ* và *thiên*, thì là hai cái thuộc về chủ - quan, vốn ở nơi tình ý của con người có ý thức mà ra. Con người phải tự sáng-tạo lấy cái *mỹ*, cái *thiên*.

Tùy nơi, tùy thời, tùy xã-hội, tùy hạng người, tùy bao nhiêu sự vật —, mà cái *đẹp* có khác nhau.

Dưới mắt của một người nhà quê An-nam thì một người đàn bà Pháp *đẹp* chỉ là một vì tinh-yêu trắng toát, mắt xanh lè, tóc vàng choét, mũi cao nhòng, vóc sồ sộ.

Dưới mắt của một kẻ dã - man thì cái cầu-vồng (mống) màu xinh *đẹp*, lại

là cái điểm trời làm cho họ hải hùng.

Một tí hương man mác lúc canh trường, một cảnh hồng đượm sương rung rinh dưới bóng mặt trời sớm, là những vật hữu-tình sinh thú, nên thơ cho ai phong lưu nhàn rỗi, trong lòng không bận nỗi ưu phiền. Còn như bị sứt lương ở sở, vừa phải chủ tát tai, mắng chửi hoặc lang-thang thất nghiệp không còn hy-vọng được ở ngày mai, thì mùi hương man-mác lúc canh trường chỉ gợi nỗi thương đau tủi nhục, cảnh hồng buổi sớm chỉ nhắc lại cuộc bất bình khảm kha.

Cái đẹp, vốn là cái không nhất định được. Tìm cái đẹp vốn thuộc về mỹ học, là cái khoa học mà người ta gọi là « tiêu chuẩn » khoa học, (science normative).

Nghĩa là trong khoa học này, người ta còn phải tìm mà hạn định cái gì làm tiêu - chuẩn cho cái đẹp.

Cái tiêu-chuẩn của cái đẹp còn đương tìm, thì cái đẹp đã biết đâu mà định.

Duy con người, mỗi người mỗi có tình-cảm, ít nhiều, mau chậm, tùy bẩm-chất tùy giáo-dục. Trước những cảnh vật có điều hoà, có tiết-tấu, tất phải sanh ra một thứ cảm-xúc có đặc-tính. Tiếng Pháp nói Emotion Suigeneris, và gọi nó là

émotion esthétique. Hoặc ta có thể dịch chữ này ra làm mỹ-cảm.

Gọi bằng mỹ-cảm, người ta chỉ cái cảm-xúc có đặc tính ấy, trong những khi không có quan tâm mà thấy khoái-cảm.

Nói rằng « không có quan tâm » chỉ là một cách nói mà thôi. Kỳ thật cái tâm của con người, nó là một cái tồn tích phản - ảnh của bao nhiêu những cái bao bọc con người, như: kinh-tế, học-thuật, văn-chương, lễ-giáo, tôn giáo, v.v..

Cái mỹ-cảm, vẫn là sự cơ-thể và tâm giới « phản ứng » (réaction) lại với ngoại giới, cũng như bao nhiêu sự cảm - xúc khác.

Cái sức phản-ứng này không phải là không có quan hệ với thời đại, với xã-hội, với học-thuật, với tư-tưởng, với tâm thuật, tóm lại, với hết thảy bao nhiêu những cái hữu-hình, vô hình, bao bọc con người làm nên xu-xác và tinh-thần con người.

Người ở đảo Fidji ăn thịt cha mẹ, người nước ta ăn thịt cầy, người nước Pháp ăn thịt ếch, thế mà người xứ này nghe người xứ kia ăn như thế lại lấy làm quái gở.

Ở Phi-châu hiện nay hãy còn thứ người

đàn-bà da đen kẹp môi cho bẹp ra như cái mâm. Họ lấy thế làm đẹp, làm hợp với nữ-đức, với phong tục.

Mà đời xưa thì ở Milo, lại có pho tượng Vénus, lưu truyền đến nay, trong thế giới văn - minh ai cũng chịu rằng hoàn - mỹ, chưa tìm ra ai đẹp được đến thế.

Chẳng qua quan niệm về đẹp, về nghệ thuật, tùy mỗi thời đại, mỗi xã-hội, mỗi có khác nhau.

Tháp Eiffel ở Paris, lấy đường cong làm đẹp, cũng như bao nhiêu công trình kiến trúc đồng thời. Lầu « Cáo-trời » bên New-York lại chỉ là những đường thẳng vọt tạn mây xanh ngân ngất.

Cái chủ-nghĩa nghệ-thuật không đâu mà giống đâu.

**Cái lỗi văn rườm rà mà trống
rỗng đang nhiều hại xứ này**

Xưa kia, mười năm nho học, chưa đủ
đề làm văn, chưa đủ đề trứ thuật. Chữ
nho khó, có như thế.

Mà chữ nôm, không phải dễ gì. Muốn
biết nôm, tất phải cần biết chữ. Người
hay chữ không buồn viết nôm, kẻ muốn
viết nôm, cho dặng viết nôm, trước hết
phải học chữ. Học xong chữ, thì không
buồn viết nôm. Vì thế mà văn nôm ít
xuất hiện.

— Có chăng chỉ lơ thơ năm ba quyển
thơ, tuồng, thi, phú, không đáng đem so
sánh với văn-chương ngoại quốc.

Những người ái-quốc, những kẻ tự-kiêu,

không biết lấy gì làm đồ « chung » với thiên-hạ, phải đành đem ra những quyển « sách » con con kia mà phóng đại, kể làm văn-chương, để chứng rằng nước Nam có văn-chương, văn-học, văn-hiến, văn-hóa, văn-minh, đủ mọi vẻ.

Sự thật thì văn-chương ấy còn ít - ỏi quá. Dầu cho truyện Kiều của Nguyễn-Du, mà người ta cho là kiệt-tác trên châu, cũng không thấm tháp vào đâu cả. Ai không bằng lòng lời nói này tôi xin cảm phiền, mà sự thật nó như thế mới nói sao giờ ?

Một sự ấu-trĩ của văn-chương nôm ấy, có phần tại học chữ khó, có phần tại kẻ học chữ không trọng nôm, có phần tại nôm na không nhất định, khó phổ-thông lưu - hành, lại sau nữa cũng có phần tại khắc bản chữ nôm công-phu, phiền-phức, khó khăn lắm.

Ngày xưa, trong Nam-kỳ này, có hiệu Quang-Thanh-Nam (nay đã dời về 150 đường Gia-Long, Cho-lon) lãnh xuất-bản thơ tuồng thi phú bằng chữ nôm, như Kim-Vân-Kiều, Lục-Vân-Tiên, Trần-Trà-Hôn, v.v.

Hiệu ấy phải gọi về tận bên Tàu cho thợ bên ấy khắc. Thợ không hiểu chữ nôm là gì hết, cố nhiên khắc sai lầm

nhiều lắm. Văn nôm chịu thiệt thòi đủ mọi bề.

Gần đây quốc-ngữ đã phổ-thông, sự in hoạt - bản (in chữ rời ráp lại) dễ dàng mau chóng, cho nên sách báo bằng chữ quốc-ngữ xuất bản ngày một nhiều.

Cách mười năm về trước đây, người ta còn nhớ những quyển sách bé con-con bằng bìa tay gồm lối mười trang giấy, thoát bản trên một cái máy đập nhỏ của ông Lê-Mai thiết lập ở góc đường Sa-bourain.

Ngày nay người ta thấy những sách dày một hai trăm trang, giấy tốt, chữ đẹp, bìa mỹ-thuật *không thua gì sách bên Âu-châu, về bề ngoài.*

Ta phải nhận ra rằng cái kỹ-thuật in sách tấn bộ nhiều lắm.

Kỹ-thuật in sách tấn bộ nhiều là sự đã đành. *Còn tác giả cũng có vẻ tấn bộ về số lượng,* cái đó không thể chối cãi Song về số phẩm thì ta đã thấy có gì đáng làm nên cho một thời chẳng?

Trừ ra một vài quyển tiểu-thuyết, văn-chương trôi chảy, lý-thuyết cũng tạm cho là có vẻ cứng cáp, thì trừ ra những tác-phẩm hiếm-hoi ấy, nào đã thấy có gì là văn - chương, dám đem sánh với văn

chương nước khác đâu ?

Những cái mà người ta gọi là « Áng văn chương », chẳng qua là một thác nước ồn ào cuộn-cuộn chảy, là một lối văn-chương rườm-rà đầy những lời là lời, đầy những hình-ảnh là hình-ảnh, mà rốt lại trống rỗng, trống rỗng như cái trống kêu rầm lên khi khua đến, rồi, vẫn không để lại cho người đọc chút ấn-tượng gì.

Cái lối văn-chương rườm rà ấy, nhờ nghề in hoạt-bản dễ dàng, mà nó tuôn ra, không có đê đập nào cản lại nổi. Xưa kia thì văn-chương sáo cũ, nào là phong, hoa, tuyết, nguyệt, tùng, cúc, trúc, mai ; nào là ngư, tiều, canh, mục, thi, họa, cầm, kỳ ; người trước dùng, người sau cũng dùng, *người trước có cảm thật mà nặn ra văn hay, người sau chép lấy cái văn hay mà học cảm cũng chưa ắt đã cảm được thật.*

Đỗ quyên tinh vệ, giá tuyết ngô đồng, bao nhiêu cái-cảnh không dám đều cho là văn-chương bóng bảy, khen đấy là hay, thích đấy, học đấy, trọng đấy, quên mình và quên cả óc của mình.

Văn-chương này đã tàn cuộc mà còn cái dư ba. Cứ dở ngay những báo hàng ngày,

cứ đọc những bài thơ bát cú, ta vẫn còn thấy ham chấp nối những lời và ý cũ từ ngàn xưa, không có vẻ gì là hiện thật cả.

Kinh-tế khủng-hoảng làm lắm than thê-thảm biết bao, mà ta không thấy một bài thơ nào nói đến nó, ta không thấy một bài thơ nào cảm vì nó, *thi-sĩ* hay là *kẻ học đòi thi-sĩ* vẫn mơ-mộng đâu đâu, còn chậm trễ thời-đại ba bốn mươi năm ở đằng xa, xa lắc. Ta không thấy sách nào, văn nào có cảm thật về hiện-tình xã-hội.

Ta chỉ thấy câu văn trau-chuốt ngày một dịu dàng trôi chảy, ta chỉ thấy câu văn chở khảm những phẩm-tư (*épithètes*) bóng bẩy đẹp như cảnh «trăng nước hoa gương».

Ta chỉ thấy như thế. Ta chưa thấy văn-chương nào rắn-rỏi, sành-sỏi, có thể chở được cái tư-tưởng cải-tạo xã-hội.

Sao thế? Trong bài này không thể nói ra liền.

Tôi nghĩ rằng sở dĩ như thế là vì nhà cải-tạo, hay là muốn cải-tạo xã-hội trong xứ này không phải là nhà văn-chương mà nhà văn-chương xứ này không ai có tư tưởng cải-tạo. Họ có người tức-bức về nỗi xã-hội ngọt ngạt nặng nề, thì chỉ thờ

rà cái giọng uất-ức, mà không có hệ-thống.

Không hệ-thống, cho nên đi hoài mà không biết là đi đâu.

Vì thế mà văn-chương mới rườm rà, chỉ thấy lời là lời, chỉ thấy làm cho đẹp vì cái đẹp chứ không vì sự thiết-thực, không vì sự cải-tạo cho xã-hội để sống được hoàn-toàn.

1933

Bàn về lối Đoản-thiên tiểu-thuyết

Đoản-thiên tiểu-thuyết, cũng như trường-thiên tiểu-thuyết, là truyện bịa-đặt, trong có kết-cấu, có một chỗ hoặc nhiều chỗ éo-le thắt-gút.

Khác hơn thể trường-thiên, thể đoản-thiên không phải chỉ khác ở chỗ dài văn nhiều ít!

Tiểu-thuyết, dầu ngắn một trang giấy, mà cũng có thể thuộc thể trường-thiên. Tiểu-thuyết dầu dài đến nhiều chục trang giấy mà cũng có thể thuộc thể đoản-thiên.

Đoản, trường, khác nhau ở chỗ kết cấu vậy. Theo tiếng Pháp, thời trường thiên tiểu thuyết người ta gọi là *roman*, hoặc là *nouvelle*, nếu là *roman* văn. Còn

tiếng *conte*, để chỉ đoản-thiên tiểu-thuyết.

Theo thể trường-thiên, người ta nói tỉ-mỉ, kể chuyện từ đầu chí cuối, đầu chuyện trải qua bao lâu ngày tháng, đầu năm bảy chục năm, cũng được phép tường thuật không nệ nói dài. Theo thể này người ta có thể viết một bộ tiểu-thuyết hai ba ngàn trang sách, cũng như tiểu-thuyết của các nhà văn sĩ Pháp hồi đầu thế-kỷ thứ 17 (Mme de la Fayette, d'Urfé, v.v.) cũng như bộ Jean Christophe của Romain Rolland, hay là bộ tiểu thuyết của Jules Romains đang viết. Lối tiểu thuyết dài mấy ngàn trang sách đó, người tây họ gọi là lối *roman fleuve* (tiểu-thuyết trường - giang).

Đoản-thiên tiểu-thuyết không phải nói trường tận đầu đuôi, cũng không phải cần mở cái gút, hay những cái gút trong truyện, như trong thể trường-thiên. Đoản thiên tiểu-thuyết chỉ cần nói nội chỗ thất gút trong chuyện mà thôi. Còn như có mở gút, thì mở liền ra đó, không dự-dự diên - trì gì cả. Vậy thời trong thể đoản-thiên, truyện phải tóm thúc lại, «keo» lại (*concentré*). Đoản-thiên tiểu thuyết, có người đã nói, phải là một « lát » mỏng của sự đời (*une tranche de*

la vie). Cái cốt ý của truyện là để giúp vui ; ngoài ra nếu có ngụ ý gì khác, thời càng hay.

Cách thuật chuyện trong đoản-thiên tiểu thuyết, nếu không muốn cho chua cay gay gắt, thời người ta cứ làm ra thật-thà thuần-phác mà càng hiển lộ văn tâm ra.

Khởi một bài đoản-thiên tiểu-thuyết người ta hãy viết như thế nào cho người đọc chú-ý đến ngay. Thời hoặc là đột-ngột, người ta bắt mối lập tức, không nói dầy dứa dông-dài, mà xáp đề xáng xả, đưa độc giả vào ngay chỗ chuyện đương rồi-rấm, thắt gút ; hoặc là người ta xướng lên một cái tư-tưởng tổng quát cả câu chuyện, về sau, làm cho độc-giả bắt suy nghĩ, thúc giục độc-giả phải đọc gấp tới, coi tác-giả biện-biệt như thế nào.

Đoản-thiên tiểu - thuyết trọng nhứt ở chỗ kết-cấu. Nếu kết-cấu làm sao mà khi đọc dứt bài rồi người ta mới thấy mảnh mối đầu đuôi, và lại chừng ấy mảnh-mối đầu đuôi mới càng ngày càng tỏ-rõ thêm mãi, thời là một bài đoản-thiên tiểu-thuyết hay. Làm làm sao cho người đọc càng nhớ trở lại chuyện, càng thấy mỗi câu,

mỗi lời, có ý nghĩa thâm-trầm thắm-thía hơn hồi đương đọc ; càng thấy mỗi câu mỗi lời ở đúng vào chỗ của nó, càng thấy rút ra câu nào, lời nào, thời bài không còn vững nữa, cũng như trong một cái khung cửa vòng nguyệt xây bằng gạch, không rút được viên gạch nào ra mà không làm sập khung cửa vậy.

Nếu không muốn làm như vậy, nếu muốn độc-giả biết trước hoặc đoán được chỗ kết cấu, thời phải có văn chương rắn rỏi, bút thế hùng hào, mới nuôi được bụng ham đọc của họ.

Khéo viết thời không cần nói hết lời, mà độc-giả hiểu hết ý. Cái ý ấy phải làm làm sao cho nó siên-hiền, cho độc-giả khỏi phải mất công suy nghĩ,

Một cái tệ mà người viết văn rất tránh, phải tránh, dầu ở trong trường-thiên, đoản-thiên tiểu thuyết, dầu ở trong bất kỳ bài văn gì khác cũng vậy, là cái tệ nói ra hết, như « kể nhà quê giữa tòa » cứ chiều theo liên-tưởng mà trả lời dư, lọt ra ngoài vòng câu hỏi, Trong văn chương người ta phải dùng đến cái lối mà người Pháp gọi là « coupe sombre », nghĩa là cái bóng tối. Có cái bóng tối đó, nghĩa là có chỗ không nói ra mà đề

hiều ngẫm, đề phải phỏng đoán, mới càng rõ cái chỗ sáng thêm ra, cũng như trong lối vẽ có trắng đen tương-phản đề bồi-thấn cho nhau, mà Tàu gọi là « vẽ mây lộ trắng » vậy. Cái « bóng tối » này nó có cái giá-trị mừng-tượng giá-trị của *chỗ ngừng nín* (pause, silence) trong âm-nhạc và xướng-ca,

Tôi nhớ đâu, như Thánh-Thán trong tựa Tây-sương-ký có lời na-ná như vậy thì phải :

Làm văn phải biết góp chữ cho thành câu, góp câu cho thành đoạn, góp đoạn cho thành chương, góp chương cho thành thiên. Trái lại phải biết rút thiên còn một chương, rút chương còn một đoạn, rút đoạn còn một câu, rút câu còn một chữ. Tới một từng nữa, phải biết rút thiên cho không còn chương, đoạn, câu chữ nào hết.

Cái phép này, là phép « coupe-sombre » vậy. Làm đoản-thiên tiểu-thuyết người ta rất có lợi mà dùng nó.

Đến như lời văn trong đoản-thiên tiểu thuyết thì lại càng cần phải công phu lắm nữa. Bởi đoản - thiên tiểu-thuyết nó vẫn,

nhứt là trong báo chí, nó chỉ nằm trong một vài cột, thì lời văn lại càng phải văn tắt gọn ghẽ, mà linh-hoạt rành rọt, rắn-rỏi, xác-tạc.

Một lời nào, một câu nào, một đoạn nào mà không giúp vào câu chuyện, thời người ta không ngại gì mà không bỏ hẳn nó đi. Người ta tránh nhứt là những lời « sang-dàng », những lối văn thụ-động (forme passive), những lối nói gián-tiếp (style indirect) như nói : « Anh ấy nói rằng — người kia trả lời rằng — anh ấy khóc rằng — người kia than rằng... v. . . v ». Thay vì nói « anh ấy than », thí-dụ, thời người ta tả cách than, thế nào cho tránh được tiếng *than* mà người đọc tự-nhiên tìm ra tiếng ấy.

Cho hay, không có văn-tâm thời không thể nào làm được một bài đoản-thiên tiểu-thuyết đúng điệu và hay được, dầu cho chuyện có hay đi mấy cũng mặc. Trong một cái đoản-thiên tiểu-thuyết càng thấy cần phải gồm hết văn-tâm, văn-học và văn - tài. Thiếu một cái, trong ba cái, là có thể làm một bản đoản-thiên tiểu-thuyết dung thường rồi.

1933

Nhân-tuần và văn-chương

Êm dầm mát mái, xuôi chèo đi mãi, là đều thích hạp cho ý-thức của con người. Thoạt có chút đỉnh-đỉnh gì lạ xảy đến, là ý-thức lấy làm trở ngại lắm. Một ngòi viết đương êm, bỗng gặp hột bụi hay tí rác, thời đã làm cho người viết bực bội. Cái thói quen là cái dễ ru ngủ, dễ được người ưa.

Con người phần nhiều sống bằng cái thói quen, nhờ cái thói quen. Chống trả những cảnh nghịch lật-vật lộn-vụn hằng ngày, không có cái thói quen, thời trở dầy sao kịp. Cũng không khác nào tay nghề võ đỡ thương : anh sở dĩ đỡ được, là nhờ

sự tập luyện hằng ngày nó tạo cho một cái thói quen, có thể ứng-phó ngay trong mỗi tình thế riêng, mà khỏi phải nhắm-nhĩa suy-nghĩ. Cái thói quen để ứng-phó nghịch-cảnh đó, người tây gọi là *automatisme*, mà tôi xin tạm dịch là « cơ-giới-thể ».

Trong những tình cảnh nào khác thường quá, cơ-giới-thể không ứng-phó được, hay là không ứng-phó kịp, thời ý-thức bị mất quân-thế (*équilibre*) mà lũng-chững, chơi-với. Cái sự chơi - với ấy, người tây gọi nó là *désadaptation*, mà tôi xin tạm dịch là « chơi nước », lấy nghĩa là phong thổ mà phải khó chịu, đau yếu.

* * *

Tính-chất của ý-thức nó như thế, cho nên cái thói « nhân-tuần » (1) là cái thói lan-tràn bữa giăng khắp thiên hạ. Củ-khoai (2) của Parmentier đem về, thiếu

(1) Nhân tuần là theo lệ cũ (1) ý thức là tình ý.

(2) Parmentier đem g ống pomme de terre (khoai lang tây) về trồng thiên hạ t'n dị-đoan phản kháng dữ-dội, cho rằng giống khoai ấy làm hư-hại nước Pháp. Ngày nay thời người Ph'p ăn giống khoai ấy hằng ngày, gần như ta ăn cơm vậy.

chút-xiu nữa là làm náo-động làng xóm. Nữa chi là nói sự xa vời, nhứt là sự thuộc về văn-chương tư-tưởng. Trong khoảng năm sáu mươi năm trời văn-chương xứ Huế-Ký không ra khỏi những lối tả tiếng hót véo von của những con *rossignol* và *alouette*, là hai loại chim tuyệt nhiên không có thoáng qua xứ ấy một lần nào (3); văn chương ở xứ Nam này, trước kia, và mãi đến nay cũng còn đầy-dẫy những tuyết, những giá, những yến, những oanh, là giống gì không ai từng thấy.

Cái thói nhân-tuần nó nhiều hại dường kia !

Kẻ viết văn ngày nay, càng nghĩ đến cái thói nhân-tuần, càng xót thương cho tư-tưởng, thời càng cay-đắng với văn-chương, mà càng lúng-túng với bút-mực. Nào đâu là kẻ làm văn chuộng ý hơn lời, nào đâu là kẻ đọc văn ngoài lời mà đón ý !

Quyền truyện *Kiều* văn khó vô cùng mà biết bao nhiêu người đắm say vì văn

(3) Xem quyển *La littérature*, trang 54, của ông Baldensperger, giáo-thọ ở Sorbonne; Nhà in Flammarion xuất-bản.

Kiều ! Những thơ đường luật của Tào, văn khó vô cùng mà biết bao nhiêu người đắm say vì văn Tào, xin nói rõ là văn Tào ngày trước !

*Kiểm-biên sở-võ lâm phong lạc,
Đầu-thượng tần-vân hương nhứt tiêu*
Là hai câu thơ trích trong một bài tả tâm sự người đàn-bà trông chồng. Câu khó làm sao ? Xa xuôi bóng bảy làm sao ! Một lời mà đôi ba nghĩa trong ấy. Xin dịch gượng là :

*Bên má gió đàn mưa Sở rớt,
Trên đầu trời xế mây Tần tiêu.*

Mưa Sở rớt, là chỉ giọt nước mắt khóc sự chiếu-chấn lạnh-lẽo ; *mây Tần tiêu*, là chỉ mái tóc trông chồng ngày một kém xanh. Trông chồng và tiếc xuân, tình tiết nào khổ như vậy, mà nói quanh-quất những đầu đầu, nếu không quen đọc văn-chương ấy, tài nào mà hiểu được nó !

Lại như quyển truyện *Kiều* là chỗ chứa những tiếng ần-ngữ khó khăn bóng-bảy xa xuôi, như « *mưa sở, mây tần, bề dâu phong sắc, v... v...* » Thế mà không ai ghét nó, mà lại tìm hiểu nó. Đànli rằng nó cũng đã nhờ trải qua mấy lần chú thích mới được kẻ thiếu nho-học ngày nay hiểu mà thưởng-thức cho, và nhắc

đến, dẫn ra, phỏng theo, mượn lấy. Dở
trở lại những tờ nhật-trình mười năm
về trước, ai cũng lấy làm lạ, làm ghét
cái thói dân *Kiều*, mượn lời văn trong
Kiều đầy tràn mặt giấy.

l hể nhưng mà lối văn ấy, là lối văn
người ta thích vậy. Có lạ gì quyền sáo
nỉ-non nghe mà êm ngủ, văn-chương
nào-nuột đọc đến càng say. Là cái thói
nhân-tuần... ! Chỉ có nó mới dung nạp
được lối văn « hoa gương trắng nước »
ấy. Lại là cái thói nhân-tuần, cũng là
cái thói nhân-tuần, nó chướng-ngại cho
sự cải-cách.

Xứ này không kể làm Khương-Hữu-Vi,
không kể làm Lương-Khải-Siêu, không kể
làm Trần-Độc-Tú, không kể làm Sái-
Nguyên-Bồi, không kể làm Hồ-Thích-Chi,
thời dẫu cho văn Tàu ngày nay có xếp
câu khúc chiết theo từ điệu của văn Âu-
Tây, mà người xứ này cũng chưa sao
thoát được cái thói nhân-tuần, theo lối
văn Tàu đời nhà Thanh về trước.

Cực thay ! Văn-chương « hoa gương
trắng nước » dẫu đẹp mà nào phải có
nó mới tả được hết những cảnh vật
thiên nhiên ; lắm khi phải lìa bỏ nó mà
nhờ những lời chất-phác, minh-bạch,

xác-dáng, mới đoạt được hết tình-ý. Bao giờ kẻ đọc văn mà chịu xem cái đẹp ở nơi kết-cấu (architectonique), thưởng cái hay nơi tiết-tấu (symphonie), thời lời văn dẻo-dắt không phải cần nữa mà làm gì.

Lại còn những cảnh-giới phiền-phức ồn-ào lao xao ở thân trong con người, là cảnh-giới của tâm và trí, muốn mô-tả diễn-xuất nó, lắm khi, nhứt là ở nơi tay không phải là văn-sĩ, không trông cậy nơi văn « hoa gương trắng nước » dẻo dắt du-dương được. Mà trái lại, ở trong cảnh - giới ấy phải dùng một lời văn, dầu có sống sượng mặc dầu, miễn cho rắn-rỏi linh-hoạt mà gọn-gãy, thời mới hiện-lộ được cái chỗ tình-tứ tiềm-tàng lu-lít, thời mới quán-kết được những tư-tưởng biến-chuyển chập-chờn. Mỗi người không phải là Bergson, thời mỗi người không phải viết văn lưu-loát mà sâu sắc như Bergson. Cho nên có kẻ không giám làm văn chương, mà chỉ muốn rán mượn lời thường để ghi lấy sự quan-sát. Thời nếu họ chưa đạt được ý, ta nên chiếu-ý mà phẩm-văn ; có trách họ chẳng là trách còn vụng-về trong nghề bút mực ; tưởng không nên làm tội lời văn của họ, chiếu theo thói nhân-tuần.

Cái áo « răn-ri », trước kia lắm người phản đối mà nay hầu hết người mặc rồi. Hồi phản đối thời hoặc là tại có người mặc xem không đẹp, hoặc nữa tại nhân-tuần đương thích cái áo màu « ve chai ». Thời ra cái áo tự-thân nó (la robe en soie) không có tội gì.

Về mode có như thế. Về văn-chương cũng có cái mode vậy. Cái mode mới lạ trong văn-chương sao cho khỏi thù nghịch thói nhân-tuần.

1934

Nhờ sách

Những người học nho ngày xưa, động đến việc gì cũng mời cho được ông Không..

Tử viết... Tử viết...

Mà hễ ông học nho này nói rằng : « Tử viết » thì ông học nho khác ghen lời. Đã Tử-viết còn cãi nổi gì nữa ?

Cho đến đôi những cái « Tử-Viết », không căn-cứ, những cái « Tử-Viết » giả mạo, cũng cứ ảnh-hưởng một cách nặng nề đến học-thuật văn-hóa của nước ta, « Tử-viết », thật có quyền lực ghê gớm !

Mấy ngàn năm cúi đầu nghe « Tử-viết », một hôm, giật mình, người ta hết muốn

nghe bất kỳ là ai.

Thế là từ cái cực-đoan này, người ta vọt qua cái cực-đoan kia.

Rồi, mỗi một lượt có người dẫn sách ra, trong khi tranh luận, lại có người mắng cái thứ nghe lời sách ! Dường như người ta cho cái trí phán đoán của con người không cần phải có sách nữa.

Tôi không nhớ ai đó đã bảo nhân-loại nên đốt tất cả những sách trong thư-viện đi.

Tôi nghe như A. Comte trong mười năm trời, không đọc sách, đề suy nghĩ viết bộ *Cours de Philosophie positive*, cho khỏi sợ chịu ảnh-hưởng của nhà triết học khác.

Tôi cũng lại nghe như S'endahl, trong khi viết *le Rouge et le Noir*, mài-miệt mãi với quyển *Code Civil*, không rời ra một ngày nào.

Xa sách, gần sách, mỗi người có cái ý tưởng riêng.

Xa sách chưa ắt lợi, gần sách chưa tất hại. Duy tại người phán-đoán, tại vấn đề có tính-cách gì.

Bàn suông tán rỗng, viết truyện ngắn truyện dài, « lằng lằng như đám mây bay » lúc trời trưa nắng gắt, như thế

thời đem sách vào văn-chương mà biết
để nơi đâu ? Sách ở đây đè nén mất cái
trí tinh - nhuệ sáng - tác.

Sách, nơi khác, thời là vật cần.

Sách, mà đáng gọi là sách, thời là cái
kết-tinh của một đời người tư - tưởng,
nghiên-cứu, kinh-nghiệm, thí-nghiệm cũng
không chừng.

Sách ấy giúp ta suy nghĩ, chỉ cho ta
khỏi hoài công tìm một điều kẻ trước đã
tìm được rồi. Hoặc nó cũng chỉ cho ta
một lý-sự gì nhân-loại đương tìm mà chưa
được ; ít nữa nó cũng chỉ được cho ta
biết vấn-đề đã phát ra như thế nào, và
thiên-hạ đã tìm giải-quyết đến đâu rồi.

Sách, trong những khi ấy, cần lắm

Vả phần nhiều tư-tưởng của ta là lấy
ở trong sách mà ra, rồi bắt đầu từ tư-
tưởng đó, ta mới suy-nghĩ nối theo, hoặc
suy-nghĩ nghịch lại, mà tự ta tìm ra tư-
tưởng khác.

Dẫu thế nào, sách cũng vẫn là cần cho ta.

Phật-giáo chia làm nhiều nguồn nhận-
thức, mà trong ấy có ba nguồn chính
là : hiện-lượng, tỉ-lượng và giáo-lượng.
Hiện-lượng tức là những cái biết vì cảm
giác ngay. Tỉ-lượng là những cái biết vì
suy-nghĩ mà có. Giáo-lượng tức là những

cái biết nhờ đọc kinh sách của người khác làm ra.

Giáo lượng là nguồn nhận-thức to tát của ta vậy. Bắt đầu học ta đã nhờ giáo-lượng. Học đến trình-độ cao, giáo-lượng lại càng cần.

Cần nhất là khi nhập-môn vào một học-thuyết nào mới, kẻ học muốn cho khỏi diễn tả sai lầm cái ý nghĩa của học-thuyết ấy, tất phải luôn luôn thấy sách của học-thuyết ấy trước mắt, cần phải nhắc nó ra luôn.

Bảo đừng cần sách, đừng nhắc sách, đừng nhắc sách trong khi này, thật là bảo quăng thương xuống ngựa, hàng đầu phải nghịch.

Song le, khi dẫn sách, nếu cúi đầu nghe, không phê-phán, thì cũng như nghe « Tử viết » mà làm thinh.

Cái lối nhờ quyền lực của người ấy, Pascal đã đánh đổ nó, trong một bài rất có giá trị, tục thường gọi là « *de l'autorité en matière de philosophie* ».

Nay dẫn sách, là biểu-đồng-tình với sách.

Biểu-đồng-tình sau khi suy-nghĩ, phê-phán, thí-nghiệm.

Phỏng dẫn sách như thế mà có hại gì ? Cần đấy.

1936

PHẦN THỨ HAI

TRIẾT-LÝ

THE NEW YORK

LIBRARY

Tôi nói đi nói lại mãi rằng lời nói không thường diễn đạt đúng tư-tưởng, mà có khi hụt, có khi trời ; và nội-dung của một khái-niệm nó tùy sự học, sự hiểu của mỗi người mà mỗi khác.

Khái-niệm con bò (le concept de bœuf) của nhà bác-vật-học không phải là khái-niệm con bò của đứa bé con. Có đứa bé định-nghĩa « bò » là thú có bốn chân, mà chân đụng đất (nó nói như vậy là vì con bò gõ chạy vòng tròn của nó cỡi chơi, không có chân đụng đất.)

Cần phải định nghĩa

« Cua, rùa, cá-đuối giai phi.

« Ở ở, đem cho ông coi lại

« Ấy chỉ thị là con bò-cạp-nước ! »

I

Mà kỳ thật nó là con sam. Chẳng qua là bốn người trong *Chuyện giải buồn* (1) của Paulus CỬA, trước một con vật, có hình thể, có tánh chất nhất định, mà ban cho một cái tên hàm hồ. Một người chồng đòi ăn cua, vợ mua lầm sam, mà chồng nhận lầm là rùa. Gây nhau, đánh nhau, là bởi định-nghĩa sai với nhau vậy. Mà rồi làng-xã, quận-huyện, cũng hiểu bậy đi cả.

Đó là một cái gương « danh không xứng thật ».

(1) *Chuyện giải buồn*, của Paulus Huỳnh-tĩnh-Cửa Saigon Sơ-Bản 1886.

Sự cãi nhau còn có thể lan rộng, dũ-
dội thêm ra mãi, nếu cùng một danh-từ
mà mỗi người mỗi để vào một cái nội-
dung khác nhau hoai.

Thuyết « chánh danh » của phái Khổng,
thuyết « kiên bạch » của phái Biệt Mặc ở
bên Tàu ngày xưa, sở dĩ mà xướng lên
là cũng bởi thấy cái chỗ hại của sự « danh
không xứng thật », lấy theo nghĩa đen
của câu ấy. Lại như bên phương tây,
hồi đời trung cổ, phái kinh-viện (Scolas-
tique) cũng lôi-thôi bàn-cãi mãi về một
thuyết tương-tợ, là thuyết « danh mục
luận » (nominalisme) ; ở đây tôi không
thể dỡ các thuyết ấy ra, vả lại cũng
không đủ tư-cách đăng động đến ; chỉ
nhắc qua đề mà chứng rằng sự cần phải
định nghĩa là sự cần chung cho mọi xứ,
mọi thời, mọi khi suy-luận và tư-tưởng.

II

Không định-nghĩa, không biết định-
nghĩa, bao giờ cũng là một điều bất lợi
cho sự truyền đạt tư - tưởng và cảm-
tình. Người nói người viết phải luống-
công, mà không làm cho người nghe,
người đọc hiểu ý, nếu thiếu sự định-
nghĩa vì một lẽ gì. Năm xưa, có hai người

tiếng tăm to ở xứ này, cãi nhau mà không định-nghĩa danh-từ của mình dùng. Thành thử đờn nam mà hát bắc, nhắm đông mà xông đoài, không đâu ăn vào đâu. Rốt cuộc ai giữ lẽ này, không ai ngã lẽ được ai ; mà có lẽ hai bên cùng nghĩ giống nhau. Một đảng thì quyết rằng bọn đi học bên Pháp phần nhiều nên, một đảng thì lại quyết trái rằng bọn đi học bên Pháp hư là phần nhiều. « Nên, hư » là nghĩa làm sao, thời bên nào cũng không nói rõ. Tệ doan ở chỗ đó, sự cãi nhau biết ngừng đâu ở bến bờ nào ?

III

« Tôi thiên về sự tin rằng hễ người ta càng suy-cứu cho thấu triệt đến chỗ khuyết-diểm của ngôn-từ hơn nữa, thời một phần to những sự cãi-cọ sẽ tự mình tiêu-tan đi, và con đường trí-thức, hoặc nữa có lẽ cả đến con đường hòa-bình, cũng sẽ mở rộng thêm cho loài người »

Lời của Leibniz (1), về con đường hòa

(1) Je suis tenté de croire que si l'on examinait plus à fond les imperfections du langage, la plus grande partie des disputes tomberaient d'elles-mêmes, et que le chemin de la connaissance, et peut-être de la paix, serait plus ouvert aux hommes.

hình, có lẽ là quá đáng, mà về sự trí-thức và cãi-cọ, tưởng ta phải tán đồng.

Sự khuyết điểm của ngôn từ, nếu ta nghĩ đến thời sẽ thấy nó phiền rộn lắm. Cournot, một nhà số-học và triết-học Pháp ở thế-kỷ trước đây, thường ví ngôn-từ như những miếng gạch lộn-vụn (mosaïque), để họa nên một cái hình, như hình bông hường nguyên vẹn liền-lạc, thời chẳng qua là giúp con mắt ta thấy một cái hình mừng-tượng bông hường, chứ tày nào mà truyền diễn được cái « thần » của đóa hoa xinh-đẹp kia đâu. Ngôn từ cũng thế, cũng chỉ giúp cho ta lý-hội ý-tưởng, chứ dễ diễn-đạt được ý-tưởng hay sao? Vì ý-tưởng là sự nguyên-vẹn liền-lạc, không gián-đoạn, mà ngôn-từ là cái dấu hiệu lộn-vụn bời-rời. Là chưa nói đến sự nội-dung của ngôn từ bất-nhứt khó lường, tùy người, tùy thời mà đổi thay sai chạy.

IV

Cùng thời một tiếng, mà nói lên thời muôn ngàn người nghe nào có hiểu đúng với nhau đâu. Nghĩa là mỗi người mỗi đề cho tiếng ấy một cái nội-dung khác « của, rùa, cá-

đuối giai-phi . . ấy chỉ thị là con bò-cạp-nước ». Thế nhưng mà là con sam !! Cái nội dung « sam » đó, người thời đề vào tiếng « rùa », lại cũng có người đề vào tiếng « cá đuối », hay là tiếng « bò cạp nước ».

Thật là đề tên vào một vật mà đề cho trùng, không phải là một sự dễ-dàng, nếu không định-nghĩa cho rõ-ràng-rành-mạch. Đến như sự hiểu nghĩa của một tiếng, nó cũng phiền-phức vô-cùng. Thí-dụ tiếng « vuông ». Người không học, nghe nói « vuông » thời có thể đặt tiếng ấy vào một vật có hình như miếng gạch tàu, như cái khăn tay. Người có học một ít thời biết định-nghĩa tiếng vuông, lý-hội nó một cách-trừu tượng, mà chỉ cái hình có bốn phía bằng nhau mà chuông góc. Người có học lên một từng trên nữa thời biết thêm nhiều cái đặc tính của sự vuông (carré), như là : đường bằng góc (diagonale) dài bằng một bề hơn cho 1, 414 ; như là : hình vuông lộng tròn trong vòng tròn vân vân . . .

Nghĩa là sự kinh-nghiệm, sự học hỏi càng tăng lên, thời sự hiểu nghĩa của một tiếng càng rộng ra, vì nghĩa của một tiếng cứ lan rộng và biến đổi mãi.

Người làm văn cần phải thấu-đáo các nghĩa của tiếng mình dùng mới có thể lợi dụng được nó cho trúng tình trúng tiết. Có tiếng thanh-nhã thâm-trầm mà nói trong một tình cảnh riêng nào đó, thời lại vô-vị hoặc sai cách. Trái trở lại, có tiếng tục-thoại thường-đàm, mà nói trong một tình cảnh thích-hiệp nó, thời lại hóa ra « có-duyên » và diễn được hết tình-ý.

Tôi xin dẫn một vài cái thí-dụ đương hiện ra trong trí nhớ tôi đây. Như tiếng « mà » là một tiếng người làm văn hay tránh. Song trong câu :

« Người mà đến thế thì thôi.

Đời phiên hoa cũng là đời bỏ đi » thời tiếng « mà » mà người ta tránh ấy, lại hàm xúc ý-nghĩa sâu-sắc dưới ngòi viết của Nguyễn-Du. Có cần gì phải mượn đến những chữ « lớn lối » mà xếp vào văn chương ; nếu mượn mà nghĩa dùng sai chỗ thời cũng chẳng thành văn, mà lại thành « văn » có khi. Có người đã biếm-trích cái thói dùng « văn nhứt trình » nghĩa là vớ đầu cũng phô ra những tiếng « trách nhiệm, mục đích, phong trào, v. v. ». Thật cái thói ấy là cái thói dùng tiếng mà không

thấu-đáo màu-mè của tiếng dùng. Ai là người An-nam mà học tiếng pháp ở xứ này, thời khi sang Pháp mới thấy cái chỗ dùng tiếng thanh-nhã cao-kỳ, có khi lại hóa ra câu-kỳ kỳ-dị, nó em-em với sự nói chuyện hằng ngày, chuyện mua bán lật-vật, mà lại dùng một cái giọng của người ngồi « làm suôi ». Một hôm, ở Paris, chị dọn phòng tôi nói với tôi : « Chà ! Cái anh gì làm quan ở xứ ảnh, mới sang ở đây đó, ảnh nói tiếng Pháp thật là không chỗ chê ! » Tôi đoán ngay là ông quan kia đã lấy cái giọng « làm suôi » mà đối đáp với chị dọn phòng, như tôi trước kia đã từng nói lầm vậy.

VI

Ấy thế cho nên cần phải định cho rõ-ràng cái nghĩa của chữ mình dùng trong văn-chương, trong nghị-luận.

Chữ thông dụng hiện thời có nhiều nghĩa. Mỗi khi dùng một nghĩa nào, mà muốn làm cho nó nổi lên, thời cần phải nói cho rạch ròi. Chữ đã xưa rồi, ít dùng đến, mà có dùng theo nghĩa cũ của nó, hoặc có mượn nó mà để vào một cái nghĩa mới hơn, thời cũng cần phải nói rạch ròi. Như những tiếng : ó là cây dù, đội

là cái bát, *quang* là chiếc gióng, v.v. có dùng đến tưởng phải định-nghĩa lại.

Mà nhứt là những tiếng mới, mới càng thêm cần định-nghĩa cho hẳn-hoì, bất-luận là tiếng thiên-hạ đặt ra, hay tự mình đặt ra. Những tiếng mới gia-nhập (néologisme) như tiếng « lột vên, hết đĩa, hết ga, chặt cua, v. v. » tuy là ở miệng bình dân mà phát ra, song cũng có cái « ngộ » trong ấy, kẻ làm văn không nỡ rẻ-rúng nó. Mà dùng nó tưởng cần phải định nghĩa, ít nữa là trong khi dùng vào một chỗ trọng-hệ. Về tiếng « thông thái » (mots savants) cũng phải lấy định-nghĩa đứng-dẫn làm đầu.

Muốn nói *phi-cơ* thay vì *máy bay*, muốn nói *thiên-văn-đài*, thay vì *cầu tuột* (1), nếu không định-nghĩa thời chưa chắc kẻ nói làm cho người nghe hiểu giống như mình.

1934

(1) Chợ phiên năm nay ở Saigon, có một cái tobogan, là một cái giàn cong có lòng máng xối, một đầu dựng đất, một đầu cao ngất hai mươi thước trên không. Người ta dễ leo lên trên cao ấy mà tuột xuống chơi, kẻ tổ chức hội chợ đặt tên là « Thiên-Văn-Đài » mà người ta đi coi hội chợ thời gọi bằng « cầu-tuột ».

Phát vấn-đề phải cho trúng cách

Dưới đây tôi sẽ động đến một cái vấn-đề thuộc về phương-pháp-luận (une question méthodologique). Tôi xin có mấy lời ngừa trước, đem thừa cùng độc-giả, mượn chấp sự đột-ngột xướng-xuất một vấn-đề khô-khan vô-vị, có lẽ sẽ làm cho độc-giả chán-nản, cau mặt quở rằng: Thằng lớn-lỗi này nó lại sắp đem chuyện viển-vông ra mà kể lẽ lời thôi.

Riêng phần tôi, tôi thấy sự phát một vấn-đề cho đúng phép là một sự cần thiết trong khi bàn-bạc đến chuyện thuộc về tư-tưởng-giới như là chuyện luân - lý, chuyện xã-hội, v. v. Cho nên tôi lại phải buộc

mình để xương lên cái đầu đề trên kia. Và tôi lại nghĩ và tin rằng đầu đề ấy, nếu được nhiều người xem xét đến, thời về phần tinh thần trí-thức người ta có thể bớt được chút ít sự lao tâm tổn lực trong cuộc thảo-luận và học-vấn...

Là vì sao thế? Tôi xin phiên đọc-giả cho tôi nhắc lại một vài đề về số học (mathématiques), mà có thể làm cho rõ đều tôi muốn chứng giải sau đây. Trong số học, có khi phát đề thiếu điều kiện hay là trái điều kiện, thời đến khi giải-đề bị đung đầu vào những sự làm cho không thể giải quyết gì được hết, như là đung đầu sự vô-chỉ-định (l'indétermination), hay là sự giải-quyết vô-thật (racines maginaires).

Đó là những sự chuyên-môn quá, tôi không dám nói dài và nói dài hơn nữa, mà chỉ còn một lời nhắc lại, đề độ:-giả hiệu cho bồn-ý là mượn gương đề dụ-dẫn đến chuyện sau đây. Vốn tôi từng thấy trong xứ ta đã có nhiều vấn-đề bị lòi trên mặt giấy, mà rồi sau những cuộc bàn cãi khi êm-dềm, khi dữ-dội, khi hiển-lộ thẳng thét, khi ủy-khúc vòng-quanh, lại thành ra, khi bút cùn lời cạn, kết cuộc không có hiệu quả gì, chỉ để lại cho khách bàng

quan một tiếng cười là » chẻ đuôi cá »!

Ra có sự ấy là bởi vì có nhiều vấn đề người ta đưa ra không đúng phép tắc. Cho hay chỉ có vấn - đề có thể giải quyết được mới có thể giải quyết được (Il n'y a que des problèmes possibles qui sont solubles) Có một người kia nói : không thể nào bắt đưa con gái bốn tuổi để con được. Cho nên những vấn đề vô-căn-cứ, bồng-không thật-hiện, thời hoặc nó có làm cho thần-(trí con người ta, khi suy nghĩ đến nó, được sướng-khoái, mà hồ đồ nó đã có bồ-ích gì cho người đã đề-xướng nó. Thế nhưng mà người ta hay vướng vào cái bẫy ảo-vọng của « trí khôn ». Tôi nói thế, có lẽ là lông-ngũ ngoa ngôn, nhưng tôi lại sẽ xin kể một chuyện trẻ con, để viện-trợ cái ý-tưởng trực-trò của tôi trên đó.

Theo sự thí-nghiệm và điều tra của các nhà giáo-dục khoa-học hiện-thời, như Piaget ở bên Suisse, thời trẻ con dưới cái tuổi biết nhận lý-nghĩa (au-dessous de l'âge de l'asscmption logique) không hề chịu giải quyết những vấn-đề phát ra không đúng cách. Tỉ như hỏi trẻ con dưới tuổi ấy (lỗi 5, 6 tuổi) : Nếu mây có cánh, thì mây có muốn bay liệng như con én trên trời kia không ? Thời nó sẽ trả lời : không được, là vì nó

không nhận cái sự có cánh, bởi vì nó không có cánh.

Nói một cách khác nữa, là đứa bé con không thừa nhận cái điều không ăn - để. Đến như người lớn, đã có « trí - khôn » rồi, thời lại, bởi vì, hay eay vì có cái « trí - khôn » ấy, mới buông-lung phóng-khoáng thừa nhận những điều có tiếng « nếu » (tiếng Si trong Français) dẫn đầu, mà rồi bỗng thêu-lêu rượt đuổi những vấn - đề bông-lông, chấp-chơi ở trên tận cửa-tiên của lý-tưởng. Bấy giờ « thiên địa đồng phi điều », không chẵn, không niu với thật-trạng của xã-hội, của mình mình, tha - hồ tự-thích lập-đề, giải đề, bình thuyết, phá thuyết, muốn sao thời muốn, cũng có thể thấy có chỗ kết luận được cả, bèn đâm đầu kết luận, vội vàng kết - luận, đặc-ý với sự kết luận, nào ngờ kết luận cũng bằng không !

Biết đâu trong trời đất, trong xã-hội, không có gì là bỗng-thêu-lêu, là bình-bồng được cả. Mà cái gì nó cũng có họ-tương quan-hệ (interdépendance) với hết thảy sự vật, hoặc bằng một cách gần-gũi thẳng ngay, hoặc bằng một cách xa-xuôi vòng-mống. Cho nên phát một vấn-đề phải biết thề (tenir compte) cái chỗ

tương - quan (interdépendance) đó ; mà rồi giải một vấn-đề cũng phải biết, phải nhớ và phải chịu theo sự « tương quan » đó, mà mới được một sự kết-cuộc thiết-tha.

Tôi xin lấy một vài cái vấn-đề đương phát-hiện ở trong xã-hội này mà chỉ-thị, thời có lẽ rồi tôi sẽ nói được rõ ý tưởng của tôi. Kia những là vấn đề đồng-bạc, vấn đề lúa gạo, vấn-đề mai-dâm, vấn-đề phụ-nữ, vấn-đề hội-đồng. Sao xiết kể những vấn-đề đương diêu động trong xứ đợc quốc-ngữ này. Các vấn-đề ấy, dầu nhỏ, dầu lớn, dầu gần, dầu xa, dầu khỏ, dầu dễ, nếu phát ra một cách bông-lông, một cách tuyệt-dích (absolu) thời dầu cho có vi nó mà bàn đến mòn viết cạn lời đi nữa, cũng chưa chắc sẽ giải-quyết mảy-may gì đợc. Muốn đặt các vấn-đề ấy, phải đặt nó cho hẳn hoi trên nền xã-hội annam, nghĩa là phải tùy thật-trang của xã - hội đó. Ấy là đều cần trước nhứt. Lại một đều nữa, là phải đặt nó tùy (en fonction de) một sự thể nào và nhằm một cái mục-dích nào nhứt định, thời mới có thể tìm cho nó một cách, hay là nhiều cách giải-quyết.

Đến đây tôi lại xin dẫn trở lại số-học

mà thí-dụ. Một bài toán-đố phát ra tất phải tùy bao nhiêu nguyên-tắc, và nếu phát ra đủ điều-kiện thì mới giải quyết nó được. Bằng không, thì không tài nào ai giải quyết nó được.

Còn về sự giải-quyết, thì có khi ta không cần phải cho một con số hay một phương-thức (une formule) mà chỉ phải vẽ ra cái đường dẫn đến chỗ giải quyết (la démarche), cũng đã là đủ rồi.

Về vấn-đề thuộc về tư-tưởng-giới thì sự giải-quyết lắm khi không cần, mà cái lối (le sens) giải quyết mới là cần. Nghĩa là người thảo luận một vấn-đề không cần gì phải cho nó một cái kết-luận nhất-định, mà có khi vẽ đường, chỉ lối cũng là đủ rồi vậy. Như là rạch phân bờ bến (délimiter) của một vấn-đề ; chỉ cái hướng, cái chiều (l'orientation), chỉ cái ranh giới (marquer les limites) của sự giải-quyết cũng đã là như đến chỗ giải quyết rồi vậy.

Đều ấy không thể làm được, nếu kẻ luận-đề không thể theo những điều-kiện đã giải-bày trên kia, và nếu kẻ phát đề không phát ra cho trúng cách. Cho nên tôi gcm lại một lời, là « phát đề phải cho trúng cách ».

1934

Điều-kiện thêm vấn-đề đổi

Hôm nay tôi lại phải nói chuyện viễn vông. Có ai trách, tôi phải can tâm, hoặc có ai lượng biết ý, thời may cho tôi lắm.

Khi tôi nhận trợ bút cho một tờ báo kia, tôi khởi đầu bằng một bài, đề là « Phát vấn đề phải cho trùng cách ».

Đó là tôi muốn vạch một con đường đề cho về sau tôi khởi làm lạc trong khi nghị - luận. Tôi riêng nghĩ rằng sức óc của tôi yếu, học vấn của tôi ít, mà chuyện đời thời rộn-ràng, ngòi viết viết báo thời phải đá động đến nhiều, hay là tất cả các chuyện. Chẳng đá động đến chuyện gì

thời thôi, mà đã đá động đến một chuyện tất phải đem ra cái kiến-giải của mình về chuyện ấy. Chuyện ấy như thế nào, ăn thua với bao nhiêu những chuyện khác như thế nào, tôi cần phải biết nó cho rõ ràng. Biết nó cho rõ ràng là một chuyện riêng cho tôi, mà nói ra là một chuyện làm cho tôi có quan hệ với độc giả.

Biết chuyện cho rõ ràng, tôi thật ước ao, mà sao cho biết được ? Mà nói chuyện đã biết nhiều-ít, tôi lại cũng không sao nói cho rõ ràng được. Là vì có nhiều điều ngoài ý muốn của tôi, không để cho tôi nói được rõ ; còn khi tôi được nói chút-ít, thời ngòi viết ác-nghiệt của tôi nó « trác » tôi luôn, không tìm ra chữ, không viết ra lời đúng ý của tôi.

Lo sợ những chỗ thiếu kém đó, cho nên tôi phải lòng dạn lòng một cái phương pháp, là « phát vấn đề phải cho trúng cách .»

Vấn-đề đã phát ra như thế nào, giải quyết phải ở trong ranh rấp của vấn-đề đó, không được ra ngoài cái ranh-rấp đó. Hoặc chuyện có thấy rộng hơn, mà vì một điều kiện gì, phải phát vấn đề chỉ ăn thua với một phần nhỏ của chuyện, thời trong khi như vậy, tôi cũng buộc tôi, không ra khỏi ranh rấp của vấn đề đó.

Tôi lặp đi lặp lại tiếng « đó » là cốt để chỉ rằng : đã phát một vấn-đề có mấy điều-kiện thời khi giải-quyết tôi không được thêm điều-kiện khác, không có nói ra trong khi phát vấn đề.

Nay kể xa người gần, dả đoái đến những bài tôi viết ra, lại đã ban cho cái hân-hạnh bình phẩm hoặc chỉ trích tôi, tôi xiết chi cảm bội.

Song le tôi nhận ra, phần nhiều không hiểu ý tôi và có người lại ra ngoài vấn-đề tôi đã phát, mà bình phẩm tôi. Về văn chương thời tôi không đáp vì tôi không có chủ ý làm văn-chương. Về phương-pháp luận, về tư-tưởng, về lý-thuyết, thời tôi còn cần phải xin bàn lại.

Tôi chú trọng nhất về phương-pháp-luận (méthodologie). Vấn đề phát đúng hay không, đường giải quyết đúng hay không, sự giải quyết được hay không, đều do nơi phương-pháp-luận mà ra cả.

Nói không-không như thế, tôi không nói được rõ ý của tôi. Vậy tôi xin nói về sự « Điều kiện thêm, vấn-đề đôi. »

Vấn-đề phát ra cho đúng phải tùy những điều kiện có thật. Một nhà xã-hội tối trọng ở đầu thế-kỷ này, đã nói mường tượng như vậy : Bảo một đứa bé gái bốn

tuổi để con, thời nó để sao cho được ?
Nói như thế, nghĩa là nói : phát vấn-đề
để con về đưa gái bé, là phát vấn-đề lắm,
trái điều-kiện, quên điều-kiện có thật.

Phát vấn-đề lắm, tất phải giải-quyết
trong mộng tưởng, chớ làm sao mà có
một cái giải quyết xác-thật.

Xin lấy vài cái thí-dụ gần.

Tôi cần gửi gấp một phong thơ máy bay
qua Pháp. Bây giờ là tám giờ tối ngày thứ
bảy, đến mười hai giờ khuya, thời nhà
dây thép Sai-gon niêm hợp thơ lại, không
nhận thơ nữa, mà tôi thời ở cách xa Saigon
ba mươi cây số, nhà không xe, xe đồ thời
chùng ấy hết chạy.

Nếu tôi phát vấn-đề gửi thơ máy bay,
trong những điều-kiện đó, thời là phát
vấn-đề lắm, vì không thể nào tôi gửi kịp.

Bây giờ giả-tử có một người quen, đi
xe hơi nhà, ghé lại chơi, và sắp đi Saigon
trong giờ đó. Cái vấn - đề gửi thơ máy
bay của tôi, bây giờ thời phát ra phải
cách, là nhờ có một điều-kiện mới.

Một cái thí-dụ khác :

Từ Ba-ngòi có thể phóng một con đường
sắt băng qua Kratié, qua Battambang
mà đi thẳng qua Sisophon để nối liền
với đường sắt chạy về kinh thành Bangkok
nước Xiêm. Có một con đường như vậy

thời có thể phát vấn-đề đi trong hai ngày bằng xe lửa từ Ba-ngòi qua Bangkok. Chưa có con đường như vậy, phải phát vấn-đề trên mười ngày, bằng đường biển, theo tàu vào Saigon, rồi từ Saigon đáp tàu riêng vòng qua Phú-Quốc, Réam, Kok-kong, mới tới Xiêm được.

Hay là phải phát vấn-đề đi xe hơi và xe lửa về Saigon, rồi đi xe hơi lên Phom-Penh qua Sisophon, từ đó mới đi xe lửa qua Bangkok.

Đó là nói về những vấn-đề phát ra trong những điều-kiện có thật tại.

Phỏng chừng về một mặt khác, nghĩ đến những điều-kiện có thể xảy ra, mà phát vấn-đề, thời đó là vấn-đề « có thể » giải quyết (problème possible), không phải là vấn-đề giải quyết được chắc chắn.

Tiếng « có thể » gồm hai nghĩa « có » và « không » ở trong đó. Nghĩa là nói cái gì có thể xảy ra, thời cũng hiểu ngầm là nó không thể xảy ra ; xảy ra, hay không xảy ra, đều được cả.

* *

Nói tóm lại, có hai thứ vấn-đề. Một thứ phát ra chiếu theo điều-kiện thật tại (réel). Một thứ phát ra chiếu theo điều-kiện có thể xảy ra (possible).

Phát vấn đề chiếu theo điều-kiện có thể xảy ra, thời được gồm cả cái vấn-đề chiếu theo điều-kiện thật tại. Mà phát vấn-đề chiếu theo điều-kiện thật tại, thời khi giải quyết không được xen vào đó những điều-kiện có thể xảy ra.

Thật tại (*le réel*) nghĩa là cái hiện có rõ ràng, với khả-năng (*le possible*), nghĩa là cái có thể xảy ra, hai cái đó khác với nhau vậy.

Tôi nhận ra, những người bình phẩm tôi, không lượng hiểu giùm tôi cái chỗ khác đó. Có khi tôi nói chuyện thật tại, mà tôi không quên khả-năng, song không nói đến đó. Đã phát vấn-đề như thế nào, tôi tự-đề và giải-đề theo điều-kiện của tôi đã bày ra.

Hoặc có khi tôi không giải-quyết gì cả, mà chỉ nhìn cái phương hướng dẫn về chỗ giải-quyết (*la direction de la solution*). Phương-hướng ấy mà nhận lầm thời sự giải quyết sẽ hỏng ; phương-hướng ấy mà nhận đúng, thời dầu cho chưa giải quyết, không giải-quyết mà giải-quyết nó đã chắc mười mươi. Tôi tưởng như vậy.

Cho nên bao giờ tôi cũng ráng tìm cái phương-pháp-luận, để dẫn cho tôi khỏi lầm đường, hơn là tìm sự giải-quyết

Đành rằng sự học của tôi có chừng,

đành rằng sự lằm là sự tôi không tránh được, nhưng người bình-phẩm tôi lại có khi ra ngoài ranh rập của vấn đề tôi, thành ra tôi khó đáp lời.

Hoặc có khi tôi thấy một vấn-đề hóa nhập (par intussusception) vào một vấn-đề khác, hay là nội thuộc (rentrer par subsumption) vào một vấn đề khác, thời tôi cứ cái vấn-đề rộng hơn, nghĩ rằng cái vấn-đề rộng mà giải-quyết, thời tiện-thị vấn-đề kia giải-quyết vậy.

Những khi thấy hóa nhập hay nội thuộc (intussusception ou subsumption) thời tôi không đề cho tôi lằm với sự thay-thế (substitution). (1)

(1) Tôi dùng mấy tiếng Intussusception, và Substitution, là sự bất-dắc-dĩ. Tôi chưa tìm được tiếng nào dễ dễ nói cho rõ ý tôi. Những tiếng kia, tôi lại phải dịch ra bằng tiếng chữ, cố-nhiên không đúng được, vì tôi không biết chữ cho suốt-thông. Intussusception là tiếng tôi mượn trong khoa-học để chỉ sự sinh-vật tiêu-hóa đồ ăn, để làm thành chất của mình — Subsumption nghĩa là sự phụ thuộc vào một sự khác như *chủng* thuộc *loại*, thí dụ trong *loại*, (*loài*) chim có nhiều *chủng* (*giống*): Công, cò, v. v. đều thuộc về loài chim; mà giống cò không phải là giống công, giống công không phải là giống cò, v. v. — Substitution là thay thế, tráo đổi.

Thật-tại ở hiện tại hóa-nhập làm ra một cái thật-tại ở tương-lai, cái thật-tại ở tương lai đó, bây giờ chưa là thật-tại thời còn là khả-năng. Như thế là thật-tại thai-nghén khả-năng, thật-tại nằm trong khả-năng, hay là khả-năng nằm trong thật-tại, có như lời Leibniz ngày xưa : « Cái hiện-tại thai-nghén cái tương-lai » (Le présent est gros de l'avenir). Nhưng mà nếu nhận như vậy rồi, rồi lại đem cái khả-năng mà thay thế cho thật-tại, hay đem thật-tại mà thay thế cho khả-năng (substituer le possible au réel, ou le réel au possible) là một sự lầm to vô-cùng.

Sự hóa-nhập vốn khác sự thay thế (l'intussusception diffère de la substitution).

Khi tôi chưa gặp chiếc xe hơi người quen thời vấn-đề gửi thư máy bay của tôi thuộc chuyện khả-năng, mà thật-tại thời tôi không gửi kịp được. Nếu ai phản-đối tôi nói rằng « có thể » gửi kịp, và trong khi nói tiếng « có thể » lại nhìn vào một cái điều-kiện tôi không có (ở đây là chiếc xe hơi nhà) là người ấy lấy khả-năng mà thay vào thật-tại, hay là nói một cách khác là người ấy thêm vào một cái điều-kiện, ngoài những điều-kiện

của tôi đã có, và đã nhận đó mà tôi phát vấn-đề.

Người ấy đã đổi vấn-đề của tôi rồi đó vậy. Người ấy đã phát ra một cái vấn-đề mới (vì có điều-kiện mới khác với vấn-đề tôi đó vậy). Bây giờ dầu cho vấn-đề của người có phải muôn vàn đi nữa, có phát thật trùng cách đi nữa, cũng không đem so sánh với vấn-đề của tôi được, vì hai vấn-đề không giống nhau.

. * .

Trước kia tôi đã viết : « Muốn đặt các vấn-đề ấy (vấn-đề đồng bạc, vấn đề lúa gạo, vấn-đề mại-dâm...) phải đặt nó cho hẳn-hoi trên nền xã-hội annam, nghĩa là phải tùy thật trạng của xã-hội đó. Ấy là điều cần trước nhứt. Lại một điều nữa, là phải đặt nó tùy (en fonction de) một sự thể nào, và nhằm một cái mục-dích nào nhứt định, thời mới có thể tìm cho nó một cách, hay là nhiều cách giải-quyết ».

Đó là tôi nói về sự « phát vấn-đề phải cho trùng cách ».

Đã phát ra như thế nào rồi, đã thấy nó đúng rồi, thời khi giải quyết không được thêm điều - kiện mới vào. Vì hệ điều-kiện thêm thời tức-thì vấn-đề đổi hẳn.

Một ông giáo-thọ ở Sorbonne, ông L

Brunschvicg nói mừng tượng như vậy :
vấn-đề phát trúng cách là giải-quyết đã
có sẵn liền.

Vấn-đề đã phát rồi, mà người bác bỏ
lại thêm vào điều-kiện mới để bác cách
giải-quyết, là người bác bỏ lằm. Đáng lẽ
người bác bỏ phải chỉ điều-kiện mới,
tách bạch cái chỗ vấn-đề phát-sai, nghĩa
là bác cái cách phát-vấn-đề, thời mới có
lý-thú và ích-lợi.

Vậy thời những câu :

Vấn-Đề phát trúng cách không ?

Giải-quyết có đúng với vấn-đề không ?

là những câu nạn-giả phải tự hỏi khi đọc
người mà nạn-giả phản-đối.

Khi nào vấn-đề phát sai, mới phải chỉ
cái chỗ thêm, hoặc bớt điều-kiện, nghĩa
là chỉ vấn-đề sai. Còn như đã nhận vấn-
đề của ai đã phát ra mà lại buộc họ
theo cách giải-quyết của vấn-đề mới của
mình, thời thật là ngang chướng vậy.

Muốn hiểu rành mọi sự

Gió may sẽ động. Nhìn ra cửa sổ, kia chiếc lá bàng ố đỏ lìa cành, đương nhẹ nhàng nhào múa nơi không-trung. Nhân sao mà lá rụng ? Nhân sao mà lá bay ?

Dở một tờ báo cũ, thấy nói một nơi kia xe hơi cán chết người, thấy nói ông cò làm ăn-kết. Ăn-kết để tìm hiểu nhân sao mà xe cán chết người, để nhân đó biết đường qui tội về đâu.

Violette Nozière, bên Pháp, giết cha. Thấy kiện tìm nguyên-nhân sát-phụ của chị ta, để chống lời buộc tội của Chưởng-tòa. Chưởng - tòa thì quả - quyết : « Lười

biếng dẫn đến phóng dâm » (stupre);
phóng dâm dẫn đến sát-nhân, thí phụ. »

Nguyên nhân các sự ấy là đâu? Có rõ
biết nguyên-nhân, mới hiểu rành mọi sự.

Gió làm rụng lá, gió đó là nguyên-nhân
của sự rụng này chăng?

Hay là phải tìm nguyên-nhân trong cơ-
thể của chiếc lá? Già, úa, rụng là bây giờ
đây; mà trước kia, khi tươi, xanh, chắc
chắn, đã có cái cơ rụng nằm núp sẵn ngay
trong mình rồi:

Đương khi lá vẫn xanh cành,

Mà cơ úa, rụng, đã dành một bên.

Thời-gian dặt-díu, chẳng - dặng - dừng,
muôn vật phải chịu theo, mà sanh, trụ,
diệt. Tiền nhân hậu-quả, quả cùng nhân
tương-tiếp tương thừa. Dây nhân-quả vô
cùng, vô tận. Chận một khoản nào, thì
khoản ấy là quả của bao nhiêu nhân trước,
mà là nhân của cái dọc quả về sau.

Vậy thì quả đây, nhân nó là đâu? Người
ta thường cắt nghĩa lầm một sự, là vì chỉ
thấy một cái nhân này, không thấy cái
nhân khác của sự ấy; chỉ thấy cái nhân
gần, mà không thấy cái nhân xa của sự ấy.

Muốn hiểu rõ một sự, thì phải biết cho
tường-tận cái dọc nhân ở đằng trước của
nó là cái gì.

Song le có nhiều sự không phải chỉ có một dọc nhân làm ra nó, mà có nhiều dọc nhân làm ra. Không hiểu được hết cái dọc nhân, thì người ta đổ cho sự may rủi. Này như sự xe cán chết người.

Có một dọc duyên do làm cho người bị cán đi tới chỗ bị cán. Có một cái dọc duyên do làm cho cái xe cán người, chạy tới chỗ cán người. Có một dọc duyên do làm cho anh sắp-phơ ngày giờ đó, tới chỗ đó xảy ra sự cán đó.

Bao nhiêu những cái dọc duyên do gặp nhau hiệp lại thành cái nhân xe cán người

Người bị cán không đi lối đó, thì không bị xe đó cán. Xe cán người không đi lối đó thì không cán người đó. Anh sắp-phơ nếu thẳng kịp thì cũng không có sự cán người.

Nói về chuyện có hình ảnh thì như vậy. Cái nhân quả trong cảnh này có thể làm toán mà đoán ra.

Nói chuyện vô hình, như-thuộc tâm - lý, thuộc xã-hội, thì cái nguyên-nhân càng khó tìm, cái kết quả càng khó dự-đoán. Tôi nói rằng khó, không phải nói rằng không thể được.

Viên đạn *bi-gia* (billar), động đến nó, nó chạy. Chạy đi đường nào người ta có

thể làm toán tính ra cái đường đó. Năm một năm đậu quăng xuống, người ta có thể toán được hột nào sẽ vắng năm chỗ nào ; Leibniz thật tin chắc như vậy.

Đó là nói về những chuyện thuộc vật, không có sự sống.

Đến như vậy có sự sống, thì lấy nguyên nhân đoán kết quả, khó vô cùng. Dầu cho có đoán được, cũng không phải đoán mà mười phần đúng được vẹn mười.

Nhều một giọt acide trên mình con vi-trùng, chưa dễ đoán nó sẽ phản động cách nào. Đánh con vật biết chạy, chưa dễ đoán nó sẽ phản động cách nào. Về chuyện thuộc tâm-lý con người, về chuyện thuộc xã-hội lại càng khó muôn vàn nữa. Ở đây tôi không nói qua.

Lấy nhân đoán quả đã là khó, mà cũng chưa bằng lấy quả đoán nhân là sự khó gấp mấy.

Thấy gió biết lá vàng sẽ rụng. Mà sau khi lá rụng rồi, người thấy lá rụng sau khi gió lay, đâu biết sự rụng kia, vì đâu mà ra vậy. Bởi vì không biết bao nhiêu duyên do đã làm cho lá rụng. Không biết bao nhiêu đều có thể làm cho lá rụng.

Ngược cái dòng quả lên nhân mà tìm lý-do của sự vật là một chuyện khó vô cùng. Một nhà số-học gồm lý-học của nước Pháp, hồi thế kỷ trước, A Cournot, nói

đi nói lại mãi đều khó này.

Lịch sử một người, lịch-sử một nước không bao giờ hoàn toàn cho được, là cũng vì nhà làm sử không thể lộn ngược hết cái dòng quả lên nhân. Mỗi ngày mỗi có chứng cứ mới, thì mỗi thấy thêm những chỗ nối nhau trong dây nhân quả. Như vậy thì các vấn-đề, các nghi-vấn trong sử ngày một có điều-kiện mới làm cho nó đổi hẳn mặt đi.

Nay thấy một điều, nghe một điều, muốn hiểu rành nó, phải có đủ các dọc nguyên nhân, không thì chỉ có thể *kết luận tạm*. Sự thật còn xa, chưa vớ được. Nhưng mà đời người ngắn, chuyện đời thì nhiều, con người phải tạm sống bằng những cái kết luận tạm, hay một sự gì mau mau cắt nghĩa sự ấy, trúng trật cũng phải cắt nghĩa sự ấy, vì không cắt nghĩa thì không yên lòng.

1934

(Hết tập thứ nhất)

đi một nơi nào đó...
Lần này một người...
không bao giờ...
ở một nơi...
còn một người...
không có một...
còn một người...
ở một nơi...
không có một...
còn một người...
ở một nơi...

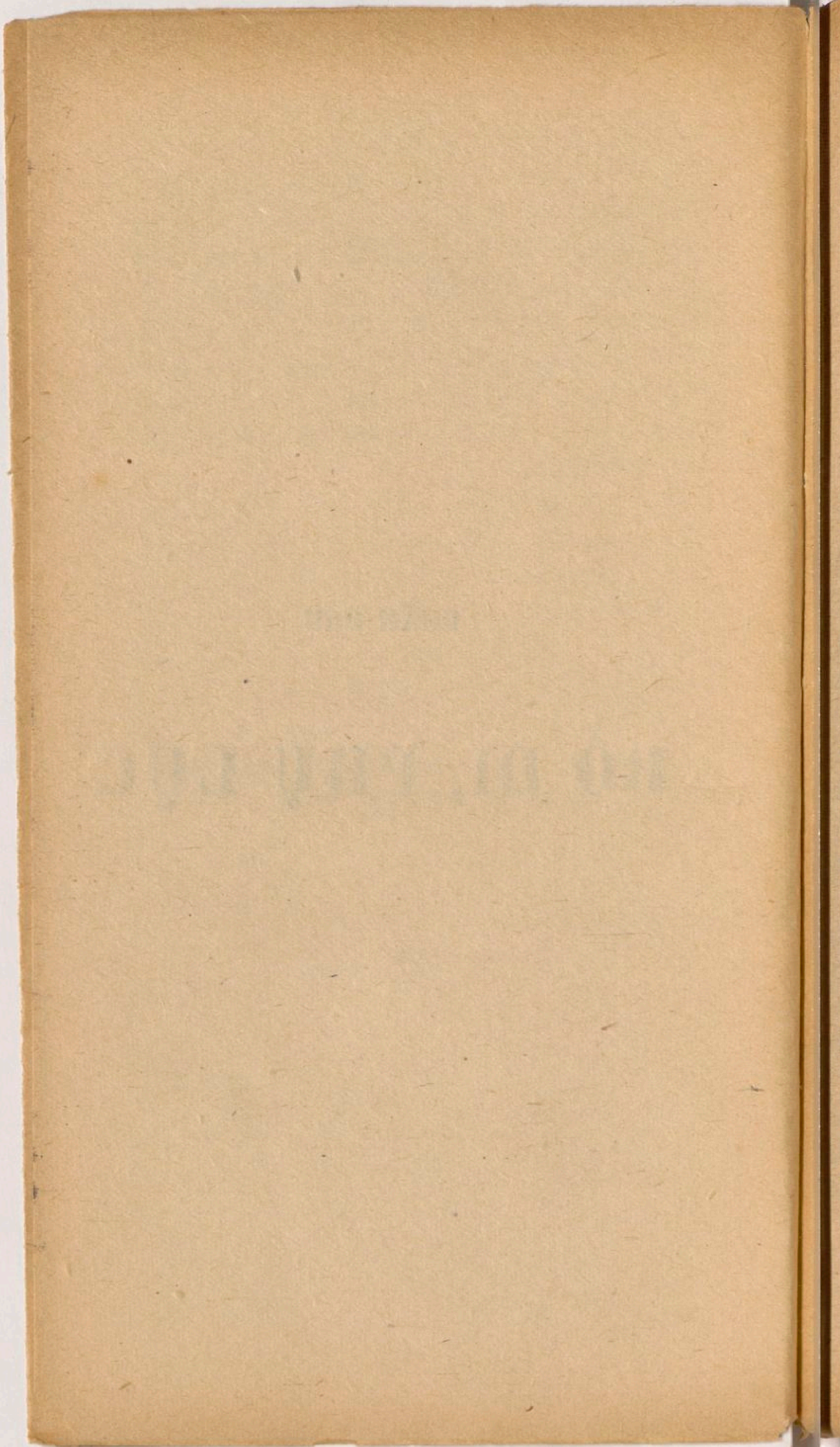
Thầy thấy một...
một người...
ở một nơi...
không có một...
còn một người...
ở một nơi...
không có một...
còn một người...
ở một nơi...
không có một...
còn một người...
ở một nơi...

1234

1234

PHẦN PHỤ

BỎ ĐI, PHỤ LỤC



VŨ-TRỤ-LUẬN CỦA HỌ KHÔNG

« Kinh dịch »

« Biết thì nói rằng biết, không biết thì nói rằng không biết, ấy mới là biết ». Họ Không đã dạy như thế.

Hôm nay, tìm không ra đề dễ và vui, tôi phải bạo gan nói đến KINH DỊCH. Trước khi vào đề, tôi nhớ lời ấy, liền nêu lên đầu bài, là một cách thú tội với nhà nho.

. . .

Tôi không biết các nhà nho họ sẽ nói bộ sách nào của Không-giáo, là hệ trọng. Mà tôi thì tôi cho bộ Kinh-Dịch là hệ trọng hơn hết.

Kinh-Dịch phải cầm cương nầy mực cho bao nhiêu sách khác của đạo nho. Ngặt vì nó lại là bộ sách của họ Khổng san-nhuận khi đã già khụ rồi. Ông ta tiếc mình không sớm biết nó.

BỘ ĐẠI HỌC là bộ sách có hệ-thống, diễn dịch theo phép biện-chứng, bắt từ những lý tán-mạn mà đi lên đến nguyên lý, rồi lại từ nguyên lý trở xuống những lý tán-mạn. Nó muốn tìm cái chí-thiện (le bien absolu). Nó thấy rằng muốn đến chí thiện phải có thành (l'intention droite). Nó chỉ rằng hễ có thành, thì đi được đến chí thiện. Cho nên nó dạy :

« Người quân tử, khi riêng một mình, càng dè-dặt » (quân tử thân độc) nghĩa là không để cho ác-niệm sinh ra, dầu cho cái ác niệm ấy riêng mình mình biết, riêng mình mình hay ».

BỘ ĐẠI HỌC có hệ-thống như thế, mà cũng không bị KINH DỊCH.

BỘ KINH DỊCH nầy không được hoàn toàn. Về hình thức, nó còn thua bộ Trung-Dụng, không nói chi thua Đại-Học. Thế mà về lý-nghĩa nó phải hơn tất cả mấy bộ kia.

Thiên « Hệ-Từ » trong Kinh Dịch là trọng yếu hơn hết. Ở đây ta thấy có một cái vũ-trụ-luận nó mằm mống rồi, duy còn

mù-mờ một chút Bỏ hết những tư tưởng thần-bí đi, thiên «Hệ-Từ» còn nhiều chỗ đáng cho học giả chú ý, mà nhà nho càng phải cần đọc lại, hay là học lại nếu họ chưa học đến bao giờ.

Nó không có dài gì. Trước sau lối ba ngàn chữ mà thôi.

Thế mà cả học-thuyết của họ Khổng, nó ở đó, hay là nó phải quay về đó.

Tôi quả quyết như vậy.

Tôi từng thấy nhà nho nói đến triết-học chỉ nói có một phần của triết-học. là phần luân-lý (la morale) dường như họ xem đây là trọn hết cái triết-học, và dường như họ không biết rằng phần này là phần ít ỏi hơn hết của triết-học. Họ không biết nhận-hức-luận (théorie de la connaissance), họ không biết luận-ý (la logique) họ còn không biết mấy nhánh khác của triết-học.

Phái Mặc-Địch, họ có phép «tam biểu» đã gần với luận-lý. Phái Lão-Đam, họ có thuyết «đạo» đã gần nhận-thức-luận; có Kinh Nam Hoa của họ Trang cũng là một thứ vũ-tru-luận.

Phái Khổng có Kinh-Dịch mà nhà nho quên mất, hay là dẹp lại một bên không khảo đến. Họ không biết giá-trị của Kinh-Dịch. Họ không biết Kinh Dịch là vũ-tru-

luận. là nhận-thức-luận của họ.

* *

Bất kỳ cái triết - học nào, xứng đáng danh hiệu ấy, cũng có cái vũ-trụ-luận cũng có nhận-thức-luận cho nó. Triết học nào lìa nhận-thức luận ra, là phải chịu cái số kiếp ngừng-trệ lại, không nảy nở ra được.

Triết-học Ấn-độ cao huyền là nhớ sớm có nhận - thức - luận, tức là bộ NYAYA (Ni da-da). Cái « nhân-minh-luận » trong bộ này, không then sánh với tam-đoạn-luận (syllogisme) của Aristote, mà cũng chẳng kiên bộ NOVUM ORGANUM (phương pháp mới, để khảo sát vạn vật theo phép diễn - dịch, qui - nạp và thí-nghiệm) của François Bacon người nước Anh

Triết-học Hi-lạp bành trướng ra hùng vĩ, lan tràn khắp Âu châu. ảnh hưởng cho đến ngày này, là cũng nhờ phái Nuy Biên (les sophistes) sớm làm cho nó có một cái nhận-thức-luận.

Triết-học Tàu, chìm xuống mãi, là bị Khổng-giáo chiếm hết đất đai từ đời xưa, thật xưa đến giờ, một luật dạy người ta cúi đầu dưới « chín bệ », không để cho tư tưởng biết có bệ thứ mười, thứ mười một, thứ cao hơn nữa, mà lần lên cho

rộng thấy cõi xán - lạn huy - hoàng của nhận-thức-luận.

Kinh-Dịch đáng lẽ phải là bộ sách bổ khuyết vào chỗ yếu của nho-giáo. Tôi chưa kịp khảo xem tại sao nó lại không được bọn nho-học dỡ ra mà đọc kỹ, vì vũ-trụ-luận của họ, nhận-thức luận của họ là ở đó.

..

Đọc thiên « Hệ Từ » của Kinh Dịch, tôi nghĩ luôn đến biện-chứng-pháp (dialectique) của Hegel.

Thật thế. Có lắm chỗ làm cho tôi nghĩ dịch là dialectique.

Trước hết, dịch nghĩa là dời, nghĩa là đổi chỗ, đổi thể (giao dịch, biến dịch). Nghĩa là có động (mouvement) như trong thuyết của Hegel.

Nói thái cực sanh lưỡng nghi, sanh tứ tượng, sanh bát quái, tức cũng như thuyết quá-trình biện-chứng của Hegel nói rằng trong nguyên-bổn có mâu-thuân, mà biến hóa mãi, mâu thuẫn cùng nhau mãi. Trong KINH DỊCH chỉ ra nhiều mâu thuẫn : ngày đêm, lạnh, nắng, v v...

Nói « Sanh sanh ấy gọi rằng dịch » mà chỉ rằng âm sanh dương, dương sanh âm, tức là nói về sự hai cái nghịch nhau lại

hòa nhau không khác nào cái tổng hiệp (synthèse) nơi Hegel.

Nói « dịch cùng tắc biến » tức cũng như trong thuyết Hegel có chỗ biến, gọi là point nodal, là chỗ mà thể này biến ra thể khác.

Bao nhiêu điều ấy, chỉ cái lẽ biến hóa của vạn vật.

Biết cái lẽ ấy, phải tùy cái lẽ ấy mà làm công việc hằng ngày, hoặc là mưu đồ sự cao xa sẽ tới. Trong « Hệ Từ » có câu :

« Hóa nhi tài chi, vị chi biến »

nghĩa là : nhân sự biến hóa của tự nhiên mà tài chế (cắt sửa) vừa phải, như thế gọi rằng biến.

Không biết tài-chế thuận theo lẽ tự nhiên biến hóa, thì hỏng. Cho nên họ Khổng nói : « Tích thiện chi gia tất hữu dư khánh ; tích bất thiện chi gia, tất hữu dư ương. Thân thí kỳ quân, tử thí kỳ phụ, phi như triệu như tích chi cổ : kỳ sở do lai giả, tiếm hỷ : do biện chi tất tảo biện giả »

Nghĩa là nhà chứa lành thì có dư phước, nhà chứa dữ thì có dư họa. Tôi mà đến giết chúa nó, con mà đến giết cha nó, nào phải một sớm một chiều mà xảy ra đâu ; cái do-lai nó dần dần đến vậy ; ấy bởi chưng liệu biện nó mà không biết sớm liệu biện vậy.

Không sớm liệu biến, là không biết cái
lẽ dịch hóa của vạn vật, không biết chỗ
biến của nó, mà tài chế cho phải phép.
Bởi vậy cho nên mới xảy ra sự tôi giết
chúa, con giết cha.

Không biết cái lẽ dịch nên mới ra như
vậy. Biết lẽ dịch, thì phải « Tri chí, chí
chí . . . trí chung, chung chí ». (Biết chỗ
đến mà đến đó . . . biết chỗ hết mà ngừng
đó).

Bởi thế họ Khổng nói : « Tùy thời chí
nghĩa, đại hỉ tai » ! (cái nghĩa theo thời,
nó lớn vậy thay). Thế theo thời, không nên
lầm với « chạy theo thời thế ».

• •

KINH DỊCH hệ trọng, theo ý tôi, vì nó
chỉ ra cái vũ-trụ-quan của họ Khổng,
và cái lẽ dịch hóa của vạn vật như trên
đây đã nói qua.

Tôi nghĩ lấy KINH DỊCH mà cắt nghĩa

(1) : Sợ e nói tiếng annam như thế không rành
nhưng tôi không thể nói rành mà gọn hơn nữa,
nên tôi xin chua câu chữ Pháp của tôi đương
nghĩ khi viết mấy lời ấy : « Le DAI HỌC » est
construit selon la méthode dialectique, c'est à
dire selon la double marche ascendante (analy-
tique) et descendante (synthétique).

cái cơ-sở (le fondement) của Khổng-giáo như ông Hồ-Thích đã làm trong quyển « Trung quốc Triết học sử đại cương » là đặc thể lắm.

KINH DỊCH phải là cơ-sở của học thuyết họ Khổng. Tiếc vì họ Khổng chỉ lấy đấy mà kết luận qua luân-lý, không kết luận qua triết-học.

P. V. H.

Vũ-trụ-quan trong triết-học tổng nho

Hoài nam NGUYỄN HIỀN.

Trong một số báo « Mai » ông P.V.H. có viết bài « vũ-trụ-luận của họ Khổng (trong KINH DỊCH) — Bài ấy không có luận gì về vũ-trụ, tuy đầu đề vũ-trụ-luận. Chủ ý của tác giả bài đó chỉ cốt mượn chữ « Dịch » mà kết luận một điều, — một điều không nói rõ ra, nhưng người trí thức cũng hiểu. Tác giả giải sơ cái tổng-niệm của triết học họ Khổng (nói cho đúng hơn, là triết học Trung-quốc) trong Kinh-Dịch đối với cái tình thể hiển nhiên của vạn vật. Cái tổng-niệm ấy : sự vật ở trong trời đất thành bởi hai cái nguyên lý trái nghịch nhau là âm và dương ; sự vật mà tồn tại

được là nhờ cái lẽ điều hòa, điều hòa cái trái nghịch nhau ấy. Không biết điều hòa (liệu biện, tài chế) tức là không biết thuận theo cái lẽ biến hóa tự nhiên: mà như vậy thì hỏng. Bởi đâu mà con giết cha, tôi giết chúa? Ấy bởi không biết theo cái lẽ biến hóa của dịch mà sớm liệu biện vậy. «Không biết cái lẽ dịch nên mới ra như vậy. Biết lẽ dịch thì phải: tri chí, chí chi.. tri chung, chung chi». (Biết chỗ đến mà đến đó,... biết chỗ hết mà ngừng đó).

Cái đoạn ấy, tác giả với tôi hợp ý nhau. Duy có vài chỗ tôi muốn biện nạn và phân giải:

1.) Ông P. V. H nói: «Tôi từng thấy nhà nho nói đến triết học, chỉ nói có một phần của triết học, là phần luân - lý (morale) dường như họ xem đấy là trọn hết cái triết học và như họ không biết rằng phần này là phần ít ỏi hơn hết của triết học», và ở cuối bài: «Kinh Dịch phải là cơ sở của học thuyết họ Khổng. Tiếc vì, Khổng chỉ lấy đấy mà kết luận qua luân-lý, không kết luận qua triết học.»

2.) Phái Khổng có Kinh Dịch mà nhà nho quên mất, hay là dẹp lại một bên không khảo đến. Họ không biết giá trị của Kinh

dịch. Họ không biết Kinh Dịch là vũ-tru luận, là nhận-thức-luận.

. . .

Về điều thứ nhứt, nói thế thì ông P. V. H quên cái quan niệm về triết-học của Trung-quốc (hay là của phái Khổng). Cứ đọc lại câu đầu sách Đại-học thì thấy ngay cái quan niệm ấy : Đại-học chi đạo tại minh minh-đức, tại thân dân, tại chỉ ư chí thiện... Cồ chi dục minh minh-đức ư thiên hạ, tiên trị kỳ quốc, dục trị kỳ quốc tiên tề kỳ gia v.. v.. (Nên chú ý rằng : triết-học là một cái danh từ mới, ngày xưa chưa có, họ gọi là đại-học). Cái yếu tố của triết học là làm sáng cái đức sáng, thân yêu dân, nói đến chỗ chí thiện. Người xưa muốn làm sáng đức sáng cho thiên hạ, trước hãy trị nước, muốn trị được nước trước hãy chỉnh đốn nhà, muốn chỉnh được nhà trước hãy sửa mình, muốn sửa mình trước hãy làm cho lòng mình được ngay chánh, muốn cho lòng mình được ngay chánh trước hãy làm cho ý mình được thành, muốn thành được ý trước phải biết suốt sự vật.

Thế là, cứ cái câu giải nghĩa triết-học đó, ta thấy triết-học của họ Khổng (hay của Trung-quốc) gồm ba phần : Nguyên-vật-học (Ontologie). Chánh-trị-học (poli-

tique) và luân-lý-học (éthique).

Ta thấy trong các sách vở của Tàu từ Kinh Dịch cho đến sách triết học của các nhà hiền triết đều không có thống-hệ. Sự thiếu thống hệ đó do tại cái tinh thần Trung-quốc họ không căn cứ theo luận-lý-học mà nghị-luận, mà phát biểu tư tưởng, họ chỉ nói theo trực-giác, mà dường như họ giàu trực-giác hơn học giả thái tây.

Vậy, cứ noi theo trực-giác thì họ đâu không theo thứ tự của luận-lý học trong khi phát biểu tư tưởng, và vì thế, sách vở họ kém mạch lạc, thiếu hệ-thống, song họ vẫn thấy cái hệ-thống ràng buộc rất chặt cả cái nền triết học của họ. Họ đã hiểu cái gì là minh đức, thế nào là thân dân, cái gì là chí thiện. Cho nên đối với phái Khổng, nói triết học tức là nói « minh minh đức, thân dân, chí ư chí thiện » hay tức là nói cả một cái hệ thống : « Nguyên vật-học, vũ-trụ-luận, chánh-trị-học và luân lý-học ». Muốn minh minh đức ư thiên hạ, phải trị quốc, phải tề gia, phải tu thân... Bấy nhiêu bánh xe đó cái nọ nó ăn khít vào cái kia một cách chắc chắn không thể rời nhau ra mà thành được cái bộ phận triết học.

Mà triết học của họ là cái triết học thực

hành, cái triết học phải đem ra ứng dụng. Thế cho nên họ chăm chỉ nói, về chánh-trị và luân lý, là điều theo họ, phổ-thông hơn và cần thiết hơn. Còn nguyên-vật-học và vũ-trụ-luận họ cũng không bỏ qua, họ có bàn đến, song đề giành riêng cho những người thượng trí bàn luận với nhau, còn đối với thường nhân. họ cho là quá trí, bàn bạc cũng vô ích, nên họ không thường bàn đến.

Không riêng gì phái triết-học họ. Không lấy phân luân lý trong triết học làm cốt yếu; cả phái triết học scolastique (phái triết học đời trung-cổ, kiêm triết học và thần học, ngày nay do phái đạo Thiên-chúa tiêu biểu) cũng lấy phần luân lý trong triết học làm hệ-trọng tâm; hơn thế nữa phần luân lý ấy lại còn hầu hạ một phần nữa họ cho là cốt yếu, là đối tượng của triết học, tức là phần thiên chúa luận (théodicée).

Vả lại, xét triết học sử bên Tây, về hậu hán thời kỳ thứ tư, tức thời kỳ cận đại, do những ông Locke, Hume, Condillac và nhất là Kant làm tiêu biểu, thì thấy những vấn đề luân-lý và chánh-trị không thường chiếm một địa vị quan trọng trong triết học.

Ngày nay, triết học tiến bộ hơn, người ta muốn đem ít nhiều phần trong triết học như luận-lý-học, luân-lý học, tâm - lý học tách riêng ra, biệt lập khỏi triết học. Rồi người ta trách triết học Trung quốc là còn khuyết điểm nhiều, chưa đáng gọi là một nền triết học, chỉ là một nền luân-lý học thôi. (Vì vậy có kẻ đã cho là cu Khổng không gọi là nhà triết học được) Nhưng người ta lầm. Luân-lý-học dầu có đem ra ứng dụng hay không, vốn không biệt lập khỏi triết học được ; nó là một ngành trong siêu hình học (métaphysique) mà siêu-hình-học tức là triết học chính thức.

Về điều thứ hai, ông P. V. H nói rằng : « phái Khổng có Kinh dịch mà nhà nho quên mất, hay là dẹp lại một bên không khảo đến. Họ không biết giá trị của Kinh-Dịch. Họ không biết Kinh-Dịch là vũ-trụ-luận, là nhận-thức-luận ».

Tôi xin lỗi ông bạn P. V. H. là người tôi vẫn quý trọng mà thưa rằng không có một sự quả quyết nào « ầu » hơn sự quả quyết đó.

Không, nhà nho họ không quên Kinh-Dịch đâu, họ cũng không dẹp lại một bên không khảo đến đâu. Bộ « Chư-tử toàn thư » của Chu-Hy, bộ Tình lý đại toàn gồm 70 cuốn

lớn trích văn của 120 nhà triết-học cũng chứng đủ rằng Kinh Dịch đối với nhà nho không phải là đồ bỏ. Hoặc giả nói : bộ « Tình lý đại toàn » phiền phức quá ; thì đã có bộ « Tính lý tinh nghĩa » văn tắt và rõ ràng hơn đó. Bộ « Tính lý tinh nghĩa » này chia ra bốn cuốn : cuốn thứ nhất gồm hai bộ sách « Thái-cực đồ-thuyết » và « Thông - Thư » của Chu-liêm - Khê, với lại bộ « Tây minh » và « Chính-mông » của Trương Tải ; cuốn thứ hai gồm quyển « Hoàng cực kinh thế thư » của Thiệu Ung, với lại quyển « Dịch học khái mông » và quyển Gia-lễ của Chu-Hy, và quyển « Luật-tử tân thư » của Tế nguyên Định ; cuốn thứ ba nói về : học loại ; cuốn thứ 4 nói văn tắt về siêu hình học, vũ-trụ-luận và về những nguyên tắc cai trị.

Ai đã khảo về triết-học-sử của Trung-quốc thì còn lạ gì họ Trình họ Chu. Kinh Dịch mà không có họ Trình, họ Chu giải nghĩa thì hậu thế có ai hiểu nổi. Mà suốt cả triết học cụ Khổng nếu không có chư nho đời Tống đem ra khảo biện, chú thích thì cũng không thành được một nền triết học huy-hoàng xáng lạn như vậy đâu. Về sự cắt nghĩa Kinh-Dịch đó,

ông cổ Cibot trong cuốn « Khảo về ngôn ngữ của người Trung quốc » (trang 166) có phê bình và ngợi khen ông Chu-liêm-Khê như vậy : « Ông Chu-liêm-Khê là người có trí rộng lớn, tinh thần mạnh mẽ và cao sâu, sống ở một cái đời người ta cũng ham biết và chuộng lạ. Ông đã chú ý đến Kinh Dịch, là bộ sách xưa nay đã có nhiều người cắt nghĩa mà vẫn còn mờ ám. Ông đã vạch một con đường mới đã tìm cái nguyên-ủy, lẽ sở dĩ của suốt cả tạo vật mà đem ánh sáng soi vào bộ kinh đó, làm cho người ta hiểu những cách tượng hình lạ lùng, những tiếng, những câu sâu sắc trong cuốn sách đặc biệt ấy. Nhờ khéo xoay trở và dùng cách trừu tượng trong tiếng nói, ông đã đạt được đến đích là dựng nên được cái hệ-thống về « âm-dương » và về « lý-khí » ; cái hệ thống ấy cũng tựa như cái triết-học bằng vào « số » của Pythagore và « lập chất » của Epicure.

Tôi đã nói qua về sự nhà nho không quên « KINH DỊCH », không, « không biết giá trị của Kinh-Dịch ». Bây giờ cho được luận phi câu : « Họ không biết Kinh-Dịch là Vũ-trụ-luận » tôi tưởng không gì bằng đem ngay cái quan niệm về Vũ-trụ ở

trong Kinh-dịch do chư nho đời Tống đã giải rõ mà lược bày ra đây để độc giả coi.

* * *

1o) VŨ-TRỤ LÀ GÌ? — Trong bộ Ngũ-loại của Chu Hy có cắt nghĩa rằng ; « Tứ phương thượng hạ viết « vũ », cổ vãng kim lai viết « Trụ » Nghĩa là ; bốn phương trên dưới gọi là « Vũ » xưa qua nay lại gọi là « trụ ». Giải rộng ra nữa, là : cái quảng không gian vô hạn lượng, vô biên giới gọi là « vũ » ; cái thời gian vô thủy vô chung gọi là « trụ ». Vậy « vũ-trụ » nghĩa là hết thấy cái gì có ở trong không gian và thời gian. tức vũ trụ là không gian và thời gian.

2o) BỒN-HỮU CỦA VŨ-TRỤ. — Vũ-trụ là cái có thực tại, chứ không phải là một sự tưởng tượng suông của trí nghĩ người ta, hay là một cái danh từ trừu-tượng trong triết học,

Phải duy-tâm cho rằng : vạn-vật có là tại tâm ta, ngoài tâm ta thì không có gì cả. Tôi không muốn biện luận dài dòng về sự phi-lý của cái duy tâm chủ nghĩa ở đây ; tôi chỉ nói tắt rằng đó là một sự phi - lý ; sự vật có là tự nó có chứ không phải tự ta nhận biết rằng

nó có, mà nó mới có ; nó có, đó là một sự hiển thực không cần phải làm chứng.

Có kẻ nói rằng Vũ-trụ bởi hư không mà trở nên có ; có kẻ nói rằng : đáng tạo hóa phán một lời thì bởi hư không mà hóa ra có vũ-trụ. Hai thuyết đó đều phi lý cả. Nói vậy thì ra : đi đôi với « sự có », lại có một « sự không ». Ông Chu-Hy nói rằng : « Chư tử thiên vãng hữu « hữu vô » chi phản, phi cùng lý chi học dã » : những người nông nổi cho rằng có « cái có » và có « cái không » đứng biệt nhau, thì là không biết triết học vậy. Ông Parménide nhà triết-học trứ danh Hy-lạp nói câu này có tiếng lắm, rằng : « Cái có » thì là có, « cái không có » thì là không có, ta đừng có ra khỏi cái ý nghĩ ấy ». Tôi nói tóm lại rằng : Vũ-trụ là tự hữu, và tự hữu một cách tuyệt đối.

3. BỔN-THỂ CỦA VŨ-TRỤ. — Vũ-trụ, hoặc mỗi một phần tử của vũ-trụ đều thành bởi hai cái nguyên lý có đời đời, khác nhau mà không phân lìa nhau được ; hai cái nguyên lý ấy là « lý » và « khí ». Ông Chu-Hy nói rằng : « Thiên hạ vị hữu vô lý chi khí, diệc vị hữu vô khí chi lý ». Trong vũ-trụ không hề có cái khí mà không có cái lý, cũng không hề có cái lý mà không

có cái khí, nghĩa là trong trời đất chỉ có « lý » và « khí » thể thôi.

Dầu sự vật có thiên hình vạn trạng, rút lại, bản thể của nó chỉ là lý và khí mà thôi.

« Lý » là cái nguyên-nhân hoạt động, nguyên-nhân trật tự trong vũ-trụ. Lý tức là cái mà những nhà tiến-hóa-luận như Tư-tàn Tắc (Spencer) Đạt nhĩ văn (Darwin) Her-Ken (Haeckel) gọi là « cái sức nảy nở cố hữu của vật chất »,

Lý là vô hình, chí thiện, cực hảo, sáng suốt, thuần túy và đơn nhất,

« Khí » là vật chất bất thường định, làm y xur cho « lý ». « Khí » khi tán thì vô hình, khi tụ thì hữu hình.

« Khí » lại có bốn tánh cách này là : « chánh », « thiện », « thông » và « sắc » Chánh, thông, là những tư cách tốt ; thiện, sắc là những tư cách xấu.

Sách « tính lý tinh nghĩa » nói rằng : « lý nhất bản nhi khí vạn thù » : lý thì vốn có một, mà khí thì có thiên hình vạn trạng khác nhau.

« Lý » tức như hồn mà « khí » như xác « Khí sắc vi kim mộc thủy hỏa ; lý sắc vi nhân nghĩa lễ trí »

4) ÂM DƯƠNG. — Sự nóng và sự lạnh

là căn cơ sanh sản ra và biến đổi các vật. Nóng thì bởi động mà lạnh thì do tĩnh. « Khí » là một làn vô giới hạn, bị động bởi « lý » là cái nguyên nhân hoạt động. Động thì lần lần phân lìa hành hỏa và hành thủy ra khỏi nhau ; hai hành ấy trước còn pha lộn trong thời hỗn độn. Từ đó những phần tử của khí chất làm nên ở trong không gian (bầu thái hư) hai đảng khác nhau là âm và dương,

Âm dương gọi là lưỡng nghi, âm dương có những tánh cách khác nhau : tùy theo những phân trình nhiều ít của nó ở trong vật chất, thì gây nên sự đầy đủ hay khuyết khiếm, sự tốt đẹp hay xấu xí tương đối, cả về đảng hình thức, cả về đảng luân lý.

5.) SỰ LUÂN-CHUYỂN VÀ SỰ TỒN-TẠI CỦA VŨ-TRỤ. -

Các nhà triết học Tống nho, hay là nói cho rộng hơn, cả triết học giới Trung quốc từ xưa đến nay không nói cái thuyết sáng tạo (création) nghĩa là bởi hư không mà dựng nên cho có, như bên phương Tây.

Cái nguyên chất của vũ trụ (là khí) vốn hằng có và sẽ có mãi mãi vô cùng tận, hằng liên tiếp luân chuyển theo cơ hội nhứt định. Vạn-vật ở trong vũ-trụ-luân chuyển từ bọc hỗn độn mà sanh sôi nảy

nở ra, biến hóa, sanh tử, trở về bực hỗn độn, rồi lại sanh sôi nảy nở mãi mãi vô cùng. Khi khí chất còn ở trong bực hỗn độn thì nó là tối tăm, lộn xộn, rải rác không thành hình thù gì cả. Nhưng vì lý là cái nguyên nhân hoạt động, thì vật chất lần lần tụ lại và phân rõ ra ngũ hành, làm thành trời đất.

Ông Thiện Khang Tiết đã suy ngẫm và khám ra được những điều huyền bí ở Hà-đồ và Lạc - thư mà làm ra bộ sách « Hoàng cực kinh thế thư ». Trong đó ông ấn định mỗi một vòng luân chuyển của vũ trụ là 129 600 năm, gọi là một cuộc « đại khai tịch », một « thái tuế » hay là một « nguyên ». Sau mỗi một thái tuế đó thì hết thấy mọi vật trong trời đất lại trở về bực hỗn độn; nhưng nguyên chất vẫn còn, để lại sanh sôi nảy nở lại. Trước cái thái tuế 129.600 năm đó đã có một cái thái tuế, một cái đại khai tịch khác, mà trước cái đại khai tịch ấy lại có một đại khai tịch khác nữa. Cứ thế, động tịnh không có bắt đầu, âm dương không có khởi thủy.

Mỗi nguyên 129.600 năm ấy phân ra làm 12 hồi (tý, Sửu, dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi) mỗi hồi 10.800 năm.

6.) SỰ SANH-SẢN. — Kinh-Dịch có nói rằng: « thiên địa chi đại đức viết sinh » ; cái nhiệm vụ trọng đại của trời đất là sanh hóa. Nhờ sức của âm dương, ngũ hành hòa hiệp với nhau làm nên hình chất của vạn vật. Rồi vạn vật cứ tùy tánh chất của mình mà theo thiên mệnh tức là lý đã có ở trong mình mà sanh sản ra.

Sự sinh sản ra như thế, gọi là « khí hóa » : bây giờ ta cũng còn thấy ở loài động vật như : chí, rận, v... v... và ở loài thực vật như : mồi, rêu, nấm

Về sau các vật cùng một nòi giống sanh sản ra giống mình, gọi là « hình hóa ».

Ta coi đó thì thấy rõ triết-học tổng nhô, hay triết-học Trung quốc là triết học duy vật, không nhận cái thuyết : có một cái nguyên nhân khác ngoài vũ-trụ, dựng nên và chỉ huy mọi sự trong vũ trụ... Cái nguyên nhân ấy người Tây gọi là Đức Chúa Trời (Dieu).

Trên đây chỉ là kê sơ lược cái quan niệm về vũ-trụ theo triết-học Tổng nhô. Nếu nói kỹ thì phải viết thành những pho sách. Xin đọc giả biết cho.

Hoài Nam Nguyễn Hiền

Báo « Mai »

1936

ĐÁP LỜI ÔNG NGUYỄN HIỀN. —
Về Kinh Dịch

Trong báo này, tôi có một bài nói về Kinh Dịch.

Khi bài ấy ra rồi tôi nhớ như có gặp ông Nguyễn Hiền và có cậy ông xem dùm sai sót ở chỗ nào. Tôi vốn biết ông Nguyễn-Hiền là người học nho, bởi khi tôi chủ trương tạp chí « Đ - N. » được ông gửi lại tặng một bài khảo cứu xất-sắc và rất công-phu về triết-học Tống - Nho. Ông Nguyễn-Hiền lại là người có pha mùi tây-học.

Tôi đây, xin thú thực, không bao giờ được học nho ; còn chữ nho, thì mãi đến khi học trường Cao-Đẳng tiểu-học, mới

tự học lấy, thật là thất học vậy.

Vậy, nói về kinh « Dịch », tôi làm cái chuyện theo « tay ngang » Nhưng khi mà ông Nguyễn-Hiền trách tôi nói « ầu » thì trách có quá đáng.

Nơi đầu bài ấy, tôi đã nêu lời của Khổng-Tử, thấy chép trong « Luận-ngữ ».

« Biết cái chi nói rằng biết cái ấy, không biết nói rằng không biết, ấy mới là biết vậy » (Trí chi vi tri, bất tri vi bất tri, thị tri dã). Ngừa trước như thế, là có ý cầu bực có học chỉ-giáo cho chỗ sai lầm, không có ý gì quả-quyết « ầu » cả.

Bài nói về kinh Dịch của tôi, cốt là thử giải bày cái yếu tố của kinh Dịch. Theo như tôi thấy, thì cái thuyết « dịch » là một thứ biện-chứng-pháp, biện chứng pháp duy-tâm.

Đó là chỗ tôi muốn bày ra, và hỏi lại thức giả.

Ông Nguyễn-Hiền không cãi tôi về điều ấy.

Còn như « Dịch » là chỗ bày vũ-trụ-luận của Khổng-Tử, « Dịch » là triết-học, thì là điều tôi đề hiều ngầm, không nói chỉ thị ra, khi tôi bày yếu tố của kinh « Dịch ». Ông Nguyễn-Hiền cũng không cãi tôi về điều ấy.

Ông Nguyễn-Hiền không thể nói với

tôi rằng kinh « Dịch » không phải chỗ bày vũ-trụ-luận (Cosmogonie) của Khổng-Tử, hay là không phải triết-học của nho-giáo. Duy về tiếng « triết-học » thì phải nói rõ là tôi dùng nó để chỉ siêu-hình-học, cho nên tôi có phân biệt nó với luân-lý-học (éthique). Còn một chỗ mà ông Nguyễn-Hiền trách tôi là chỗ tôi nói rằng nhà nho dường như xao-lãng kinh « Dịch ». Tôi muốn chỉ nhà nho annam trước hết. Mà ông Nguyễn-Hiền thì hiểu là tôi nói về nhà nho bên Tàu. Bởi thế ông mới đem Trình-Chu ra mà làm chứng.

Ông Nguyễn-Hiền sành về Tống-Nho. Tôi đã nói.

Đành rằng có Trình-Chu, mà lý-học được xưng thành một thời, thì rồi sau học giả cũng bỏ mất lối đó, mà rẽ sang lối khác. Bởi vì, mà đây là điều quan-trọng, không thấy có phái nào nổi lên theo thuyết « Dịch », cùng hơn nữa, đi cho bỏ xa kinh « Dịch ». Thật thế, đến Vương-Dương-Minh thì lại thấy luân-lý hơn là thấy lý-học hiện ra.

Trong triết-học, phải có nổi theo, lan rộng ra, hoặc là chống chọi lại, thì một học-thuyết, một học-phái mới kể có ảnh-hưởng thật. Không thế thì là kẻ chết. Thuyết

« Dịch » sau Trình-Chu có phái nào khuếch-trương nó ra nữa chẳng ? Sau Trình-Chu có phái nào theo « Dịch » hay là phản-đối « Dịch » mà dùng học-thuyết của mình chẳng ?

Đó không phải là câu hỏi đố, mà là lời tôi hỏi để học với ông Nguyễn-Hiền.

P. V. H.

THẢO LUẬN VỀ THI.

Người thi cảm mới.

Theo lời của ông Đông-Hồ, ở trong số báo « Việt-Dân », ra ngày 7 avril 1934, thời một « nhà thi-sĩ sành về thơ cũ ». ông Xuân-Giang, có một tập thơ tên là : *Nguồn thi-cảm mới*.

Hai bài : 1) Cái hôn lần đầu, — 2) Cô gái xuân — trích tập thơ này đăng ở báo « Việt-Dân », có cái giọng thật là mới mẻ. Tôi không ngại gì mà không thú thật rằng, khi đọc qua, ngẫm lại, tôi đã buông ra lời : « In giọng Sully Prud 'homme : ». Nhưng mà đó là cái ý riêng của tôi, không đủ khinh trọng.

Ở đây tôi muốn dẹp lại những vấn đề

lý luận cùng học phái. Tôi không muốn động đến vấn-đề thơ cũ thơ mới, dầu cho tôi hết sức hoan nghinh lối thơ sau, hết sức hoan nghinh « bát bất chủ nghĩa » của Hồ-Thích, hết sức hoan-nghinh tập « Les douze poètes » của bộ từng thơ « Horizon ».

Tôi chỉ muốn đứng về phương diện nghệ thuật (art). Không, tôi còn muốn thấu hẹp ranh rắp hơn nữa ; tôi chỉ muốn đứng về phương diện kỹ-thuật (point de vue de la technique), muốn vào trong công trường (atelier), vào trong trung-diện mật nhiệm của nhà nghề, để xem cái tay thợ đương kiến-trúc.

Tôi sẽ xem được hay không, tôi xem mà sẽ thấy hay không ? Mặc kệ, cứ bước sẵn tới thử xem ;

Trước hết, tôi không muốn đề chữ quốc ngữ nó làm làm tôi, vì tôi đã quen với sự in lắm nhiều lắm rồi. Nghề in xứ này, thật là bất tiện quá !

Hai bài thơ trích tập « Nguồn thi cảm mới » thể-chất và cách-điệu cũng như nhau. Hai bài cũng chỉ có một chữ-chỉ (un même thème), là cuộc cách mạng nổi dậy, do ái-tình phiến động, làm khuynh-đảo tâm hồn đương yên-tĩnh êm dềm của

người con gái, hoặc nói của « con người » cũng được.

Tác-giả dùng lối « bồi-thấn », tả hai cái hiện tượng tiếp nhau của một cái bản thể duy nhất, để làm cho càng hiện-lộ những nét tế vi của nó ra.

Về cái bản thể của ái-tình, là đều có phải dễ dàng đâu. Tác-giả, trờ qua phía khác, mà cứ ở hiện tượng. Cái hiện tượng của ái-tình, ở đây lại khéo mượn vật cụ-thể (concret) để dụ-dẫn,, làm cho người đọc dễ cảm xúc. Hoặc lấy nước hồ khi bằng phẳng mà tả tâm-hồn người chưa biết ái-tình ;

‘ Mặt hồ lặng-lẽ, xuân êm ái... ;

Lại lấy nước hồ khi gợn sóng, mà tả tâm hồn người đã vào ái-tình :

Một hôm gió gợn mặt hồ xao,

Ngọn sóng lòng em bỗng dạt dào...

...

Hoặc lấy bóng-râm, gió-mát, bướm bay, mà tả cái tâm-hồn người chưa biết ái-tình còn thưởng cảnh vật thiên-nhiên một cách thản-nhiên :

Lá rập cảnh xoài, bóng ngã ngang,

Cô em dừng bước nghĩ bên đường.

Cối khăn phẩy giọt mồ hôi trán,
Gió mát lòng cô cũng nhẹ nhàng,
... Vội vàng đề vở lên bờ cỏ,
Thoăn thoắt theo liền đàn bướm xinh.

* * *

Rồi lại lấy bóng râm, gió mát, bướm bay
mà tả cái tâm hồn người đã vương ái-tình
đối cảnh mà tình tha thiết :

Lá rợp cành xoài, bóng ngã ngang,
Cô em dừng bước nghỉ bên đường.
Cối khăn phẩy giọt mồ hôi trán,
Gió mát lòng cô *những cảm thương*,
... Ái-tình nào phải bướm ngày xuân,
... Một thoáng bay qua không trở lại.

Trước sau, cảnh một mà tình hai; hiện
tượng dấu hai, mà bản-thể vẫn một. Cái bản
thể « một » không phải hai đó, tác giả biên
xuất được rất thần tình, là nhờ cái kỹ-thuật
« trùng phục », đem lời tả cảnh trước, mà
tả lại cảnh sau. Trước sau lời dấu có như
nhau, mà kỳ trung vẫn khác. Khác ở ý-
nghĩa, khác ở chỗ đổi thay thêm bớt hình-
dung-từ (adjectif), hoặc trạng-từ (adverbe):

Ánh sáng tung bừng, em chẳng cảm
Mặc chùm hoa nở, tiếng chim kêu.
là tâm hồn trước khi biết ái-tình. Mà sau
khi biết ái-tình rồi, thời

Ánh sáng tung bừng, em hôn hờ,
Chim kêu, hoa nở, cảnh vui sao !
Thời cũng người ấy, cảnh ấy, bản-thể ấy,
cũng :

Trong xóm làng trên. cô gái thơ,
mà khi tình chưa nhối sóng, khi :

Tuổi xuân môn mơn vẻ đào tơ,
thời tấm lòng yên tĩnh

Gió đông môn trớn bông hoa nở,
Lòng gái xuân kia vẫn hằng hờ.

Mà tình chợt dậy rồi, thời :

Cũng xóm làng trên cô gái thơ,
thời tấm lòng mất yên tĩnh, mà :

Tuổi xuân *hôn hờ* vẻ đào tơ,
nó lại không hằng hờ với gió đông được
nữa :

Gió đông môn trớn bông hoa nở,
Lòng gái xuân kia náo nức chờ,

Chờ... rồi chợt thấy, gần như được. Nào
ngờ thành ra một chuyến bắt bướm hụt,
mà :

Lững thững bên đường cô ngẩn ngơ.

Cô buồn, cô tiếc cô ngùi ngậm.

Cô nhớ ngày xuân, nhớ tuổi thơ.

là cái tuổi « trong trẻo », bình minh », còn:

Lững thững lên trường buổi sớm chiều.
mỗi một lượt thấy « bướm bay qua bãi

cỏ xanh » là mỗi một lượt « lòng phấp phới ».

Vội vàng đề vở lên bờ cỏ,

Thoăn thoắt theo liền đàn bướm xinh.

...

Đó là hai chỗ xuất sắc trong kỹ-thuật tác-giả.

Một là dùng phép « bồi thấn », hai là dùng phép « trùng phục ». Phép nào tác-giả dùng, thời tác-giả cũng chủ nó được, điều khiển nó được cả.

Ngoài ra, còn những cái đặc sắc, mà tôi không nỡ bỏ qua không nhắc đến. Như khéo dùng âm hưởng cho kêu câu văn :

Tuổi xuân *hơn-hơn* vẽ đào tơ ;

khéo dùng vật cụ-thể dụ dẫn sự vô hình :

Chim con nằm dưới tổ êm đầm.

Lòng anh ấm-áp, em sung-sướng,

Tình ái êm-đềm như tổ chim.

Nhứt là khéo dùng hình linh-hoạt và có thể sắc làm thành những bức tranh nhỏ, thần tình :

Ánh sáng *tưng bừng* . . .

Hồi-hộp nhìn em *ngân-ngơ* . . .

Quần đen. áo trắng, khăn hồng nhẹ.

Tác-giả lại có cái tài khéo dùng tiếng

nói chuyện thường ngày, mà đề vào chỗ
hạp tình hạp tiết, thành ra « có duyên »,
như những tiếng :

Lòng em *trong-trẻo*; — Em không *náo-nức*;

Ánh sáng *tưng-bừng*; — *hồi-hộp* nhìn anh;

Lững thững lên trường; — *lững thững*
bên đường; — lòng em *phấp phới*; — v... v...

Kỹ-thuật được như vậy, thi-tứ dỗi-dào,
khó mà luyện-tập cho nên. Tiếc vì, về tự-
nghĩa, sao chừng như tác-giả không chắc
cho lắm, hay là không lưu-tâm đến lắm.
Tôi không hiểu như *nước triều* mà tác-
giả dùng, nghĩa ra làm sao. Cứ như câu :

Đầy đặn lòng em, mặt nước triều,
thời chữ TRIỀU có nghĩa là yên lặng. Mà
thuở nay thời cái nghĩa của nó là lưu-
động, xem như câu truyện *Kiều* nói :

Ngọn triều non bạc trùng-trùng...
Còn về cái tổ (õ) ehim, thời có thể dùng
tiếng DƯỚI mà chỉ cái đáy nó hay không,
mà nói :

Chim non nằm *dưới* tổ êm-dềm ?

Lại còn tiếng MƠN-TRÓN, tác-giả hiểu
nghĩa nào mà nói là :

Gió đông *mơn-trón* bông hoa nở ?
tôi cũng lại không biết NGÃN-NGO' tác-giả
hiểu làm sao mà :

Hồi hộp nhìn anh, em NGÃN-NGO,
LỪNG-THỪNG bên đường cô NGÃN-NGO.

Tôi không dám nói nhiều lời nữa, chỉ
còn muốn hỏi xem tác giả dùng tiếng Nam
tiếng Bắc trộn trạo là ý làm sao.

Tồ chim (Bắc) — mờ hôi (Nam) — giọt lệ
(Bắc) rõ lệ (Bắc)

* * *

Mà đó chỉ là những chỗ sơ-lậu cón con,
không có nghĩa gì, không có phương hại
gì cho cái thi-tài của tác-giả, là người thật
có biệt tài. Tôi chưa được dịp biết nhà
thi-sĩ nào trong làng văn chữ nho, hay quốc
ngữ, mà lìa bỏ được những cái phóng tứ
mơ-màng, đuổi rượt những cái tư-tưởng
vu vơ theo gió trăng non nước, cùng những
cái tư-tưởng thông thường về nhân-tình thế
sự, nghĩa là lìa bỏ được cái ngoại giới mà
quay trở về mình, chú lực vào trong thân
trong mình, để miêu-tả nội giới hay không ?
Thật tôi chưa từng thấy có, mà cũng có
lẽ tại kiến văn tôi cô lậu thật.

Nay thấy ông Xuân - Giang là một. Cái
ráng sức mà nội-tĩnh đó (cet effort d'intros-
pection), cái ráng sức mà phân-tích (cet
effort d'analyse) những nỗi u-ân trong tâm
hồn đó là một điều rất đáng hoan-nghinh

và tương lệ. Giá thử tôi mà có văn tài
thế lực thời tôi không ngại gì giới-thiệu ông
Xuân-Giang một cách sốt-sắng, về phương
diện kỹ-thuật mà thôi. Tôi nói « về phương
diện kỹ-thuật mà thôi » là vì khen kỹ-thuật
vì tất là khen người về phương-diện khác,
một là bởi không bằng cứ được ở kỹ-thuật
nghệ-thuật mà biết người, một là bởi không
bằng cứ được ở nơi sự thành-tựu của một
người phụng sự một cái chủ-nghĩa nghệ-
thuật nào, mà dám quyết rằng người ấy
sẽ thành-tựu khi phụng sự một cái chủ-
nghĩa nghệ - thuật khác, nhất là cái chủ-
nghĩa nghệ thuật có hàm lý-tưởng xã-hội.

P,V.H.

Phụ nữ tân văn số 240

3 Mai 1934

Thảo luận về thơ

đáp lời ông P. V. H

P.N.T.V. số 240, ngày 3/5/34 vừa rồi, ông P. V. H đã đung về phương-diện nghệ-thuật mà phê-bình hai bài 1.) (Cái hôn lần đầu. — 2.) Cô gái xuân.) trích ở tập « Nguồn thi-cảm mới » Cuối bài có mấy chỗ vì Phan-quân còn ngờ nghĩa nên hỏi lại. Nay tôi xin viết bài kính đáp này.

Trước khi vô bài, xin mở cái dấu ngoặc.

Tôi xin chịu tội với Phan-quân và với cả các bạn độc-giả báo Việt-Dân số 6 và độc-giả P.N.T.V. số 240, cái tội đã nói dối. Nói dối vì tôi đã đem hai chữ XUÂN-GIANG mà che đậy cái tên mình, rồi lại giới thiệu thơ của mình làm, một cách ân-cần,

tội nhất là trong lời phê-bình đó có một ít tiếng khen, là lời giới-thiệu mà sự thiệt là tự mình lại khen mình.

Nguyên tôi muốn đem hai bài thơ nọ đăng báo, khi toan gởi đi, tôi lại sợ đề *trơn* như vậy, khi đăng báo, tất nhà báo cho đăng lộn vùi trong đám rừng « *thơ nay* » độc-giả tất không để ý xem đến. Tôi có cái ý nghĩ đó vì khi làm xong hai bài thơ, không dám nghĩ được xứng đáng như lời khen lao của Phan-quân, chớ cũng tự biết là nó có một ít đỉnh giá-trị đặc-biệt. Và đem đăng báo là tôi cố ý muốn cho độc-giả nhận thấy cái đặc biệt của nó ở chỗ thoát được cái tư-tưởng ý tứ « xôi thịt » của thi ca ta, chính tôi cũng đã từng châu tuần một lúc lâu trong cái phạm-vi tư tưởng ý tứ « xôi thịt » đó rồi. Đó là bởi thành thực muốn mở một thể thế, một cách lập luận mới cho thi ca nước nhà, chớ quyết không phải bởi lòng tự-khoa tự đại. Vậy thì cần phải có một ít lời giới thiệu. Đáng lẽ thì viết bài giới thiệu đó là về phần tòa soạn của báo V. D , nhưng tôi ở xa-xuôi cũng bất tiện. Nơi gần thì tôi không kiếm được ai — ở một nơi cô lậu héo-lánh nó có những sự thiệt thòi cho học-vấn như thế — nơi xa thì bất tiện. Đánh bạo, tôi đành phải

dùng cái phương « giả thác » — Giả thác ra đó là thơ của một người bạn mà mình đứng ra giới thiệu, nên trong lời giới thiệu tôi dùng tiếng để gọi tác - giả là « anh Xuân Giang » là cái cách kêu gọi thân thiết như tiếng thường dùng trong văn tiểu - thuyết, chuyện bịa đặt, chớ không dám ngay thẳng mà gọi là : « ông Xuân-Giang », vì theo phép giao-tế, đem một nhà thi-sĩ giới thiệu với quốc-dân trên báo chương thì phải gọi là : « ông » chớ sao lại được gọi là « anh ».

Nay Phan-quân đã phê bình đến một cách nghiêm - trọng thành - thực thì tôi thực không dám dấu cái tên mà không xưng ; không dám nuôi sự giả-thác — hay muốn nói là sự giả dối cũng được — ấy mãi mà phải thành thực cùng Phan-quân tiếp chuyện, bày tỏ cái duyên cớ như trên, để trước là khỏi làm lầm nhà phê-bình, sau là khỏi để lầm cho độc-giả. Lại một sự giả - thác đó, cũng nên cải chính, sớm muộn rồi cũng phải làm để tránh khỏi nhiều điều lầm lẫn về sau trong thi-giới,

Xưng tội xong, tôi xin đóng cái giấu ngoặc.

Đóng cái dấu ngoặc rồi, tôi, tác - giả
« nguồn thi cảm mới » đã chính thức nhận,
xin trân trọng cảm ơn Phan-quân đã
phê-bình, chỗ sở trường cũng như chỗ
sở đoản, rất là ngay thẳng thành thực,
và phê bình một cách phân minh cần
thận, khảo hạch phân tích một cách thâm
đáo tinh vi, chẳng những có bổ ích cho
thi-giới nước ta mà riêng phần tôi cũng
lĩnh-hội được nhiều điều ích-lợi cho văn
nghệ, cho học vấn.

...

Sau này, xin bàn lại với Phan-quân
mấy chỗ còn ngờ nghĩa : 1.) Khoảng đầu
này đáng lẽ nên nói về câu : « *dây
đắn lòng em mặt nước triều* », nhưng
đoạn này phải dẫn chứng một chuyện
dài quá, nên tôi để lại khoản sau cùng) —
Câu « *chim non nằm dưới tổ êm-dềm* »
Phan-quân ngờ không biết « *dưới* » ấy có
nghĩa là « *dưới đây* » tổ chim không. Đáng
lẽ thì câu đó phải viết là : « ... nằm trong
tổ êm-dềm ». Tiếc vì chữ « *trong* » là chữ
bình sai thi - luận, không được, chữ
« *dưới* » đó khi tôi dùng cũng không nghĩ
gì, buột miệng nói lên một cách tự nhiên
theo cách nói thường của ta. Nay Phan-

quân đã đem văn pháp ra định-nghĩa thì « dưới » là ở dưới cái tổ, nghĩa là đã ra ngoài cái tổ rồi, mà không phải nằm trong lòng cái tổ nữa. Tôi cho là có lý và phải lắm — Nhưng tôi nghĩ lại, tiếng ta có nhiều cách nói phải hiểu khác với nghĩa chữ một, lâu thành thói quen, nếu không văn pháp định-nghĩa thì ai cũng có thể hiểu ngầm được, như nói :

Thuyền chạy dưới nước (có nghĩa là chạy trên mặt nước).

Hành-khách ngồi dưới tàu (có nghĩa là ngồi trong tàu) chữ « nằm dưới tổ chim » của tôi đó nó cũng quen miệng bởi cái cách nói như thế.

Cái đó, không biết bọn cầm bút ta từ đây nghĩ thế nào : nên chiều và dễ y như cái cách nói như thế, hay là trong văn thơ ta phải nên cải lại mà dùng chữ đặt câu cho phân minh chắc chắn. Riêng tôi, tưởng nên cải lại cho phân minh chắc chắn là phải hơn. Câu thơ của tôi đó tôi chữa lại :

Chim non trong đáy tổ êm-dềm.

• •

2) Câu : « Gió đông mơn trớn bông hoa nở ». Theo tôi hiểu và tưởng tượng

thấy thì chữ « *mơn trớn* » là đùa giỡn, nũng nịu, vuốt ve, có vẻ thương yêu âu yếm, như chữ *caresser* của Tây, chữ « *mơn trớn* » ở chỗ đó, tôi dùng có bao lời. Thường chữ *mơn trớn* là để nói cho người mà thôi, chớ chưa từng nói cho vật khác, như nói : « gió mơn trớn cái bông hoa ». Tôi muốn dùng bao như thế để thêm cách nói cho văn, mới nghe hơi ngang tai, lâu dần có lẽ quen. Như câu : « gió xuân ôm cánh hồng ân-ái » lại càng bao lắm, Thiệt là gió thổi cuốn ộp những cánh hoa hồng lại như cái tay ai ôm cái thân mình mơn mớn của ai một cách gọn ghẽ ân-ái.

* *

3.) Hai câu :

1) Hồi hộp nhìn anh, em Ngăn-Ngo,

2) Lững thững bên đường, cô Ngăn-Ngo.

Theo tôi nghĩ thì chữ *ngăn-ugo* là để tả cái giáng điệu trạng thái của một người ngừng tất hết các tri-giác, mất lý-trí khi gặp phải cảnh hoặc thất vọng kinh mang, hoặc hoảng hốt té-tái, hoặc buồn rầu đau khổ, hoặc vui mừng sung sướng đến cực điểm, đến quá độ. Ví như nói : « hai người xa cách nhau lâu rồi, không

để mà gặp nhau, nay chợt gặp nhau, mừng quá rồi đứng *ngẩn-ngơ* không biết nói gì » là *ngẩn-ngơ* về hoảng-hốt và cảm được cái sung sướng quá. Như câu: « Càng trông mặt càng *ngẩn* *ngơ* » ở thơ Kiều tả lúc Thúy-kiều Thúc-Sinh gặp nhau trước mặt Hoạn-thư, là tả cái cảnh hốt hoảng kinh mang. Nay câu « lững thững bên đường cô *ngẩn-ngơ* » là tả cái điệu người thất vọng buồn rầu, tưởng là đã nắm bắt được cái mình khát khao chờ đợi, không ngờ mà cái công việc ước-vọng mong chờ đó thành ra chuyện mây tan khói tỏa, buồn rầu quá, rồi thấy trong người yếu đuối, các thần kinh tri giác như ngừng cả lại. Còn câu « Hồi-hộp nhìn anh, em *ngẩn-ngơ* » là tả cái trạng thái người hoảng hốt, lần đầu tiên chợt cảm được cái sung sướng trong da thịt khi nắm trong lòng người yêu, không ngờ có như thế, mà có như thế, sung sướng quá rồi trong người thấy yếu đuối, các thần kinh tri giác như ngừng lặng cả lại, trong lúc đó chính là lúc không còn có lý-trí để suy xét nữa, mọi cách hành-động đều theo cái sở dục của tình-cảm. Cho nên cái « *ngẩn-ngơ* » đó đi sau cái « *hồi-hộp* » mà tiếp liền cái « e-ấp môi em... ». Hai chữ *ngẩn*

ngơ, ở hai câu, tuy ở khác cảnh mà thiết là có một nghĩa vậy. Đoạn này tôi rất tiếc tôi không phải là nhà tâm-lý-học để có đủ danh-từ về tâm-lý-học, mà nói cho được rõ ràng hơn. Tôi hiểu ngầm thì rõ lắm, mà phô-diễn ra tất lúng-túng khó nghe, khó hiểu. Chữ « ngẩn-ngơ » còn có một nghĩa là : « ngây-thơ con trẻ » nữa, nhưng trong hai bài thơ không có dùng.

. . .

4.) Dùng tiếng Nam và tiếng Bắc xen lẫn nhau Theo ý tôi và cũng theo cái thói quen khi cầm bút viết. Gặp đâu viết đấy, không phân biệt tiếng nào là tiếng Bắc, tiếng nào là tiếng Nam cả, nhất luật tôi đều cho là tiếng nói chung của nước nhà mà tôi đều dùng hết cả. Tôi nghĩ cái sự phân biệt có tiếng Bắc, tiếng Nam rất là không nên. Tiếng nói của ta rồi phải nhất-thống mới được.

Hiện nay tôi viết văn, mỗi khi gặp một tiếng nào mà Nam, bắc phát âm khác nhau thì tôi chọn tiếng nào nghe nhã và đẹp và có ý nhị hơn thì tôi dùng. Như cái *hôn*, tôi nghe nó dịu dàng âu yếm hơn cái *hun*. (Bài thơ tôi viết là « hôn »: báo V. D. sửa chữ « hôn » làm « hun ») Như đọc câu :

Lơ thơ lơ liễu buông mảnh.

Con oanh học nói trên cành mĩa mai.

Tôi nghe nó có một cái thanh âm đẹp hơn đọc *trên nhành*. Đó là tùy ở tai nghe mỗi người, khó mà phân biệt quá !

Nay nói về mấy chữ mà Phan quân đã trích ra : tổ chim (Bắc).

— Tôi dùng chữ « tổ » vì nó có ý nhị trong câu tục-ngữ « chim tìm tổ, người tìm tông » — chữ tổ đó nó đồng âm với chữ tổ là tổ tiên, tổ tông. Chớ nói : chim tìm ổ, người tìm tông thì nó mất cái ý - nhị và cái khéo của câu ấy đi.

— Tôi dùng chữ « mờ hôi » (Nam) vì tôi đọc « bồ hôi » (Bắc) nghe nó không đẹp lời — Và chữ « rõ lệ » (Bắc) tôi nghe có ngộ hơn là « nhỏ lụy » (Nam).

Ấy, đại khái sự dùng tiếng lẫn lộn là thế. Có một đôi khi cũng vì quen tay khi viết, vì bởi đọc nhiều sách và báo chí xuất bản ở Bắc quá mà thâm nhiễm cũng có. Những khi đó thì quên hẳn đi không dè là người trong Nam ta không nói như vậy. Mà tôi tưởng cũng có nhiều người như tôi.

* *

5.) Câu : « Đầy đặn lòng em, mặt nước triều », Phan-quân dẫn một câu thơ Kiều

mà định nghĩa rằng: triều là cảnh lưu-
động. Sợ đem dùng vào câu thơ của tôi
muốn tả cảnh êm lặng không được. Câu
thơ tôi ở chỗ đó muốn tả về cảnh đầy
đặn nhiều hơn, là đề sáng nghĩa câu
trên: « không náo-nức », vì tấm lòng đầy-
đặn, không khát-khao, không thiếu-thốn
cái gì nên không thêm muốn không náo-
nức gì cả, còn sự nước chảy hay không
cũng ít quan hệ ở chỗ đó. Tuy nói thế
chớ nếu cứ như nghĩa chữ « triều » ở câu
thơ Kiều đó mà dùng vào cảnh muốn tả
của tôi quyết là không được, vì chữ
« triều » đó rất là mãnh liệt, náo động:
« ngon triều, non bạc, trùng trùng » sáu
chữ đó đều kêu gọi lên cái cảnh ba đào
sôi nổi, đọc câu ấy tất ai cũng thấy như
thế.

Ở đây tôi dùng chữ « triều » mà tôi
dùng với chữ « mặt », nó có khác nghĩa
với chữ « ngon » — Chữ « ngon nước »,
thấy được giọt nước tuôn chảy, mà
« mặt nước », thì thấy cảnh nước đã
đứng bằng. Chữ triều, chữ Tào nguyên
nghĩa là nước lớn, nước đầy, nước dầy
tràn ngập lên, không có nghĩa gì là náo
động như ở câu thơ Kiều tả cảnh sông Tiền
Đường lúc Kim-Trọng lễ Thúy-Kiều lúc đó

cả. Chinh thơ Kiều, nơi khác, cũng có câu .

« Triều dâng hôm sớm, mây lòng trước
sau » thì cũng vẫn là cảnh êm-ái mà thối.

Thơ Tào, ở bài « Xuân giang hoa nguyệt dạ »
của Trương Nhược-Hư cũng có câu :

Xuân giang triều thủy liên hải bình
(Sông Xuân, nước triều liền với mặt
biển phẳng lặng) thì cũng vẫn là cảnh êm
ái lặng lẽ.

Câu : « ngọn triều non bạc trùng trùng »
là tả cái cảnh đặc biệt ở sông Tiền Đường,
ở trong cái trường hợp đặc biệt, không lấy
câu đó mà làm định nghĩa cho chữ « triều »
nghĩa thường được.

Tôi biết là nhờ một bài du-ký « tám năm
tôi ở nước Tàu », của ông Trúc-Đình, đăng
ở báo Đông-Tây ngày 7/5/1932. Đến đây tôi
xin lục cả nguyên - văn bài du-ký ấy như
sau, cũng là để hiến các độc giả một câu
chuyện hay hay :

. . .

Sông Tiền-Đường

« Ngọn triều non bạc trùng trùng,

« Vời trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo »

Cứ mỗi năm về tháng 8, đúng ba ngày
15, 16, 17 thì thiên-hạ — nhất là người ngoại

quốc — đua nhau về Hàng - châu để xem một cái kỳ - quan của vũ-trụ : sóng triều ở sông Tiền-Đường.

Lạ gì một đều thường thức của khoa học : cái hấp lực của mặt trăng với quả đất, thứ nhất về tháng 8 là lúc cung quế ở Hằng gần chúng ta nhất, thì nước dâng lên rồi rút đi, âu cũng sự thường như quả đất quay thành ngày và đêm. Ấy vậy mà sóng triều ở đâu là sự thường, chớ ở trên sông Tiền-Đường, nó là chuyện lạ ngang hàng với vùng đông ở Bắc-băng-dương, thác chảy ở Niagara.

Hôm nay ở ga xe lửa Bắc (Thượng-Hải) trên thêm đường Hồ-hàng-Dũng thiết-lộ, quần quần áo áo, nao nức đua nhau chẳng kém về những ngày đại hội về thi ngựa. Kẽ gồng gánh không có, toàn những người sang trọng đáp chuyến tốc-hành riêng để đi xem sóng triều sông Tiền-Đường. Hằng xe lửa, trong 3 hôm đặt chuyến xe riêng không đỗ ga nào, vừa đi vừa về tính rẻ có 8 đồng bạc. Cho nên quãng đường dài 200 cây số, xe chạy chỉ bốn tiếng đồng hồ đã tới nơi, rồi có chiếc sà-lúp riêng đợi đó để chở khách ra tận bờ sông.

Con tàu đỗ bến gần 11 giờ trưa, nghĩa là chỉ độ ba mươi phút nữa thì Táo hóa

sẽ chiếu cho ta xem một cuốn phim vĩ-
đại, có hình sắc, có ảnh-hưởng, và hơn
cả tài năng của giống người là có ba chiều
(trois dimensions) — Cái cuốn phim « ba
chiều » này ông Tạo-hóa chỉ chiếu 3 buổi
đặc biệt trong một năm — 15, 16, 17 tháng
8 — chiếu giữa không gian, trên trời, dưới
nước. Cũng như trong các buồng chớp bóng
cuốn phim có giờ khai diễn lại có giờ hạ
màn.

Trên bờ sông, người ta đã đắp con đê
vững vàng, có lan can để dựa cho khỏi
nguy hiểm vì chỗ này triều mạnh nhất trong
giải sông.

Người ta dựa, người ta trông, chỉ trở
ngắm-nghía, họ trải đồ xuống đất để dùng
bữa cơm trưa — một bữa « pique-nique »
rất có thi-vị — trong lúc mà phảng phất
vẫn còn hơi nóng của mùa hè đã qua và
vẻ lạnh của mùa đông sắp tới.

Sông Tiền-Đường mới to rộng làm sao !
Bát ngát một giải nước mênh mông mà
lặng lẽ như tờ, không có một chiếc thuyền
nào điểm nét trên chiếc khảm xanh. Một
con chim, hai, ba, bốn con chim bay lượn...

Bỗng ở đằng phương đông, nghe tiếng
ùm-ùm như sấm động. Rừng người xôn
xao, nghiền cổ, kiễng chân, quay đầu, la

lên rằng : Triều lai liễu (nước triều lên rồi)
Họ có vẻ vui mừng khắp khởi.

Thế rồi giữa con sông, như có phép
mẫu của thần tiên, làn sóng ùn-ùn đưa
lại cực nhanh như chiếc xe lửa, nó sôi
sùng-sục, bọt bắn văng lên như mưa
nặng hạt. Mà lạ hơn hết, là nó nổi giữa
sông như con thủy-quái to lớn gớm-ghe,
còn hai bên bờ thì vẫn im-ả như thường.
Người ta nhìn, người ta lặng yên như bị
« bóng đè » trong một trường ác-mộng.
Làn sóng triều cứ thế nổi lên rần rần
rộ rộ, âm âm ào ào, như thiên binh vạn
quỷ tranh đấu, lớp này vòng cao lên tới
ba mươi thước như khúc rắn lượn, rồi
cuộn xuống, lớp khác lại nổi lên, liên
nhau, đuổi nhau, dìm nhau, có vẻ mạnh
mẽ vô cùng như đồ cây nước, có lúc
xoáy thành vực sâu thâm thâm.

Thiên hình vạn trạng, không bút nào
tả xiết nổi giận dữ của con sông Tiền-
Đường. Trong khi ấy, ở hai bên gần bờ,
vì mặt nước trên cao dưới thấp nên
nước chảy cuộn cuộn như hai cái thác
nhỏ, phân chia rõ ràng không có lẫn
nhau, một tí nào cả.

Cuốn phim dài không biết mấy nghìn

thước, chiếu gần một giờ đồng hồ thì hạ màn.

Tiếng vang động dữ-dội dịu dần, rồi nước thấy lắng mạnh như tã lắc cái chậu, lại quay về cảnh lặng lẽ diu-hiu. Trận giặc của lũ Khổng-lồ, Long-Vương, Hà-Bá tới đây đã đến hồi đình-chiến.

... Mà Kim-Trọng khi xưa, góc biển chân trời đi tìm người ngọc, hẳn đã chọn rằm tháng 8 mà đi cho nên mới có câu :

Ngọn triều non bạc trùng trùng,

Vời trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo.

Dẫu sao, được theo gót cụ Nguyễn-Du, tới bờ sông này mà ngắm một kỳ-quan của vũ-trụ, thì trong cõi lòng như có ý tự-hào là đã được đến nơi phần sót hương thừa, gọi hồn người đẹp cỏ thơm, rồi ngâm câu :

Giọt nước Tiên-đường chẳng rửa oan...

Giải nước Tiên-đường với cánh hồng lúc gieo, dầu muôn ngàn năm sau, mỗi khi nhắc tới, như quẩn-quít, như nặng-nợ, cái thanh âm réo rắt dường có ma-lực thôi-miên, lòng những bâng-khuâng vương-vít... »

*
*
*

Mấy đều thảo-luận cùng Phan-quân như
trên là lấy một tấm lòng thành-thực để
đáp tạ lòng Phan-quân đã lấy lời ngay
thẳng thành-thực mà chỉ vạch cho.

Nếu có điều gì không phải, xin Phan
quân cũng ngay thẳng bảo lại cho biết,
tôi lấy làm vạn hạnh và đợi nghe lời chỉ-
giáo.

ĐÔNG-HỒ

1934

HAI BÀI THƠ. -

Cái hôn lần đầu

Em tuổi ngây thơ chưa biết tình,
Lòng em trong trẻo cảnh bình-minh;
Mặt hồ lặng lẽ, xuân êm ái
Man-mác ngày xuân với tuổi xanh.

Em không nao-nức chẳng thương yêu,
Đầy đặn lòng em : mặt nước triều,
Ánh sáng tung bùng, em chẳng cảm.
Mặc chùm hoa nở, tiếng chim kêu !

Một hôm gió gợn mặt hồ xao
Ngọn sóng lòng em bỗng dạt-dào,
Ánh sáng tung bùng, em hớn-hở.
Chim kêu, hoa nở, cảnh vui sao !

Em biết thương yêu cảnh tốt xinh.
Rồi em cảm thấy biết yêu anh,
Gió xuân ôm cánh hồng ân-ái,
Em thấy lòng em phới phới tình.

Rồi cánh tay tình anh ấm em.
Chim non nằm dưới tổ êm-đềm.
Lòng anh ấm-áp, em sung-sướng
Tình-ái êm-đềm như tổ chim.

Mắt anh âu yếm nét nên thơ,
Hồi hộp nhìn anh, em ngần ngợ,
E-ấp môi em kề cạnh má
Ái-tình ngan-ngát vị say sưa.

Cô gái xuân

Trong xóm làng trên, cô gái thơ
Tuổi xuân mơn-mởn vẽ đào tơ,
Gió đông mơn-trơn bông hoa nở,
Lòng gái xuân kia vẫn hằng hờ,

...

Lững thững lên trường buổi sớm chiều,
Tập tành nghiên-bút, học may thêu,
Quần đen, áo trắng khăn hồng nhẹ,
Ngọn xõa ngang vai, tóc bỏ đều.

Lá rợp cành xoài bóng ngã ngang,
Cô em dừng bước nghỉ bên đường
Côi khăn phẩy giọt mồ hôi trán,
Gió mát, lòng cô cũng nhẹ nhàng.

Đàn bướm bay qua bãi cỏ xanh
Lòng cô phấp-phới biết bao tình.
Vội vàng đề vở lên bờ cỏ,
Thoăn-thắt theo liền đàn bướm xinh.

Áo trắng, khăn hồng gió phất phơ,
Nhẹ nhàng, vui vẽ nét ngây thơ,
Trông cô hớn-hở như đàn bướm,
Thong thả ngày xuân mặc nhớn nhơ,

Đàn bướm bay cao. cô trở về,
Sữa khăn, sắp sách lại ra đi,
Thần nhiên, cô chẳng lòng thương tiếc,
Vì bướm ngày xuân chẳng thiếu chi:

.

* *

Cũng xóm làng trên, cô gái thơ
Tuổi xuân *hơn hơn* vẽ đào tơ,
Gió đông mơn-trớn bông hoa nở,
Lòng gái xuân kia *náo nức chờ*.

Tung bừng hoa nở bóng ngày xuân.
Rực rỡ lòng cô, hoa ái-ân.
Như đợi, như chờ, như nhớ tưởng.
Đợi chờ tưởng nhớ bóng tình-quân.

Tình-quân cô : ấy sự thương yêu,
Đằm thắm, xinh-tươi, lẫm mĩ-miêu,
Khao-khát đợi chờ cô chữa gập.
Lòng cô cảm thấy cảnh diu-hiu ?

Một hôm chợt thấy bóng tình-quân,
Gió lộng mây đưa thoảng đến gần,

Giăng cánh tay tình cô đón bắt,
Vô tình mây gió cuốn xa dần.

Gót ngọc phấn phấn cô đuổi theo,
« Tình quân em hỏi, hỏi người yêu ?
« Gió mây xin để tình quân lại ;
« Chậm chậm cho em nói ít điều. »

Than ôi ! mây gió vẫn vô tình
Cuồn-cuộn bay lên ngọn núi xanh,
Nhìn ngọn núi xanh mây khói tỏa
Mắt cô, đôi giọt lệ long lanh.

Lá rợp cành xoài, bóng ngã ngang,
Cô em dừng bước nghỉ bên đường,
Cỗi khăn phẩy giọt mồ hôi trán ;
Gió mát lòng cô *những cảm thương*.

Lững thững bên đường cô ngẩn ngơ,
Chốn này, đuổi bướm bắt ngày xưa,
Cô buồn, cô tiếc, cô ngùi-ngậm
Cô nhớ ngày xuân, nhớ tuổi thơ,

« Đàn bướm bay cao cô trở về ;
« Sữa khăn cặp sách lại ra đi
« Thản nhiên, cô chẳng lòng thương tiếc,
« Vì bướm ngày xuân chẳng thiếu chi »

Ái-tình nào phải bướm ngày xuân.
Tình ái, ngày xuân, chỉ một lần,
Một thoáng bay qua không trở lại,
Gái xuân rỏ lệ khóc tình-quân.

ĐÔNG HỒ

7 Avril 1934

MỘT CÂU THƠ TRONG TRUYỆN KIỀU

Ba sao giữa trời

PHÁT ĐOAN - Truyện *Kiêu* của
Nguyễn-Du có câu :

« *Đêm thu gió lọt song đào,
« Nửa vầng trăng khuyết, ba sao giữa
trời »*,

Bấy lâu nay, trong những bản truyện *Kiêu* bằng quốc ngữ có chú thích, chưa thấy nhà chú thích nào cắt nghĩa được câu ấy. Hãy kể những bản có tiếng nhất : bản của hai ông Phó bảng Bùi-Kỷ và Trần-trọng Kim ; bản của ông Phó-bảng Nguyễn-can Mộng ; bản của ông Hồ-đắc-Hàm. Kỳ dư những bản khác, hoặc vì chú thích sơ lược hoặc vì in lồi-thôi, không kể ra đây làm gì.

Học uyên-bác đến như Phó-băng Bùi Kỳ, nguyên giáo sư trường Cao-đẳng Hà-Nội, và ông Trần-trọng-Kim, mà đến mấy chữ « ba sao giữa trời » cũng phải ngần-ngor, thời cũng lấy làm lạ.

Tôi không phải tài gì, nhưng thấy các nhà chú thích ấy bối rối, tôi thường đề ý suy-nghĩ tìm tòi rồi một hôm chừng như đã tìm được.

Nay xin thảo ra đây để hỏi lại các nhà nhiều nghe rộng thấy.

TÌM NGHĨA. — Nguyễn Du, cũng như nhiều nhà nho khác, không thể nào làm văn mà không dùng điển-tích, nhứt là điển tích lấy trong *Tứ-Thơ*, *Ngũ-Kinh*. Nếu ta có thể tìm được di-cảo của Nguyễn Du mà trong ấy lại có chú thích nữa, thì cần chi phải tìm đâu xa nữa.

Trước đây ngoài hai-mươi năm ông Đốc phủ-sứ Phạm-kim-Chi có xuất bản quyển *Kim-Túy-Tình-Từ* (tức là một tên khác của truyện *Kiều*) do nhà in Huỳnh-kim-Danh ở Saigon in cho. Trong bài tựa cho bản ấy ông Phạm-kim-Chi nói rằng đây là bản chép y nguyên cảo của Nguyễn Du,

Ông Đốc Phủ sứ Phạm-văn-Tươi, cũng trong một bài tựa, bằng chữ pháp, cho bản *Kim Túy Tình Từ* lại thêm rằng chính

những lời chú thích trong bản ấy là chép theo lời chú thích do tay Nguyễn-Du viết ra để cho thêm rõ lời văn của mình. Ông Tiến-sĩ Nguyễn-Mai, dòng dõi của Nguyễn-Du, và là người đã đưa « gia bảo » cho ông Phạm-kim-Chi sao lại, cũng lại nói trong một bài tựa bằng chữ nho rằng chính bản này là đúng bản-thảo của Nguyễn-Du

Bao nhiêu những lời chứng ấy có lẽ là thật, ta có lẽ nào nên tin rằng sai vì một nhà nho lão thành như ông Nguyễn Mai tưởng không thể không chân thành.

Vả lại ông Tiến-Sĩ Nguyễn - Mai hiện đương còn mạnh khỏe ở tại Hà-tĩnh ; vài tháng rồi ông mới được Nam Triều ân tứ hàm Tam Phẩm, thời ông có thể đưa bản thảo của Nguyễn-Du cho ta xem, hay là viết thư trả lời cho ta biết nếu ta muốn tìm biết rõ nguyên văn truyện *Kiêu*.

Nếu quả thật Nguyễn-Du đã tự tay chú thích lấy văn mình, theo như các lời tựa trong bản *Kim-Túy Tình-Từ*, thời ta còn phải đi tìm kiếm đâu xa hơn nữa. Vả lại cũng không biết tìm đâu hơn nữa, nên tôi lại bằng cứ ở bản này.

Tiếc thay, trong bản này chỉ thấy ngắn ngủi có mấy tiếng : « *Kinh Thi : Tam tình tại thiên* ».

TÌM NGUỒN. — Theo đó, ta hãy dở kinh *Thi* ra xem. Nơi chương *Trù Mâu*, thấy có câu : « Trù mâu thúc tân, Tam tinh tại thiên... ». Ở dưới có lời chú của Châu-Hy rằng : « Tam-tinh là sao Tâm vậy. Tại thiên (giữa trời) là bao giờ chiều hôm bắt đầu thấy sao này mọc ở phương đông, thì ghi lấy làm tháng thìn ».

Thế thì sao Tâm là sao nào ? Dở kinh *Thi* nơi chương *Thất - Nguyệt* thấy câu : « Thất-nguyệt lưu Hỏa... » rồi dưới có mấy lời chú của Châu-Hy : « Hỏa là sao Đại-Hỏa, tức là sao Tâm vậy. Chiều hôm về tháng sáu nó xế hướng nam, qua đến tháng bảy chiều hôm nó đổ về hướng tây. »

XÉT LÝ. — Nếu theo lời chú của Châu-Hy, thì « Ba sao » trong truyện *Kiều* chẳng là chỉ sao Đại-Hỏa chăng ?

Nay trong câu truyện *Kiều* đương nói về mùa thu : « đêm thu gió lọt sông đào. » Nhưng mà nói về khoảng nào trong mùa thu ? Lên trên mấy câu, truyện *Kiều* đã có lời : « Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô... » Thế là chỉ về đầu mùa thu.

Bấy giờ về đầu thu, và « nửa vành trăng khuyết » đã mọc rồi, thì còn thấy sao Đại-Hỏa giữa trời nữa chăng ?

Xét ra, theo kinh *Thơ*, phần *Nghiên-Điền*

có câu : « Lấy khi ngày dài nhất, và chiều hôm sao Đại-Hỏa lên đến giữa trời, ghi làm ngày trọng hạ (solstice d'été)

Lại trong kinh *Lễ* nơi thiên *Nguyệt* lĩnh có câu : « Tháng cuối mùa hạ, mặt trời ở tại sao Liêu, chiều hôm sao Đại Hỏa đã lên đến giữa trời... »

Lên đến giữa trời, ở đây, nghĩa là lên đến tỷ ngọ chạy đùng với thiên đỉnh (méridien céleste passant par le zénith).

Còn như « nửa vành trăng khuyết » (dernier quartier) có mọc chẳng là sau khi mặt trời lặn sáu giờ đồng hồ, nghĩa là vào quãng nửa đêm. Trăng ấy tức là trăng đêm hôm hai mươi mốt của âm-lịch. Và lại, ở trước nửa, chỗ thuật chuyện thơ « Tích Việt », truyện *Kiều* đã có câu : « ngày hai mươi mốt, tuất thì phải chẳng ? Chim hôm thoi-thót về rừng, đóa đồ-mi đã ngậm trăng nửa vành... »

Như thế, thì câu *Kiều* : « Đêm thu gió lọt song đào, nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời » đây, chỉ về lúc giữa đêm trở về khuya của một đêm đầu thu. Hỏi lúc bấy giờ sao Đại-Hỏa còn thấy nữa không ? Quyết rằng không. Vì từ tiết trọng hạ, đầu hôm sao Đại Hỏa đã lên cực điểm rồi, thì về nửa đêm nó đã lặn mất.

Thế thì « Ba sao » trong câu truyện *Kiều*, không phải Tam Tinh của Châu-Hy đã nói trong lời chú ở kinh *Thi*, nghĩa là không phải sao Đại Hỏa.

TÌM NGUỒN KHÁC. — Ta hãy nên tìm nguồn khác. Thật tôi không biết tìm đâu, vì tôi không có được học nho rộng như các nhà học khoa cử ngày xưa. Tôi chỉ dò *Từ nguyên* ra xem. Thì thấy nói : Về « Tam tinh » có hai thuyết : một chỉ sao Thương (tức là sao Đại Hỏa) một chỉ sao Sâm.

Đây tôi xin mở một đoạn đề-ngoại (parenthèse). Các nhà chú thích truyện *Kiều* từ ông Bùi-Kỹ đến ông Hồ-đắc-Hàm, đều lầm rằng Sâm Thương là sao Hôm và sao Mai, cho nên nói Sâm Thương cùng là một và chỉ Kim-tinh (Vénus). Ông Nguyễn-văn-Ngọc, trong quyển *Đào Nương Ca* (Vĩnh Hưng Long thư quán. Hà-nội xuất bản) cũng lầm như thế.

Sự thật sao Thương, cũng gọi là sao Đại-Hỏa, hay sao Tâm là thuộc về tòa Scorpion ; còn sao Sâm, cũng gọi là sao Phạt, là thuộc về tòa sao Orion tức ta gọi là sao Cày và Scorpion cách nhau gần nửa vòng thiên cầu. Sao Sâm đi trước sao Thương gần mười một giờ đồng hồ

nghĩa là như sáu giờ chiều sao Sâm mọc, thì qua năm giờ hơn sao Thương mới mọc. Ngược lại nếu sáu giờ chiều sao Thương lặn thì qua tối bảy giờ sao Sâm mọc.

Nay ở đoạn trên đã dẫn câu kinh Thi nói « Thất nguyệt lưu Hỏa » mà thất nguyệt theo lịch nhà Hạ, tức là tháng đầu thu. Thế thì trong tháng bảy đầu thu ấy, nếu chiều lại sao Đại-Hỏa đã xế về tây rồi, thì sao Sâm cũng sắp mọc lên.

Vậy đến nửa đêm, khi thấy được nửa vành trăng khuyết, thì sao Đại-Hỏa đã lặn từ lâu, còn sao Sâm thì cùng từ lâu đã mọc lên rồi.

Tôi đây hãy tạm nhận « Ba sao » của Nguyễn-Du nói là sao Sâm và ba ngôi ấy, chính là ba ngôi Delta, Epsilon và Dzêta của tòa Orion.

Một nhà thiên văn học, nếu có đủ chứng tích ngày tháng hôm *Túy Kiều* bị bọn khuyển-Ưng bắt, thì có thể làm toán ra biết được trăng hôm ấy mấy giờ mọc, và sao Sâm mấy giờ mọc.

Đây xin nhắc rằng những lời dẫn về thiên văn rút trong các kinh *Thi*, *Thơ* và *Lễ*, đều nói về thời nhà Châu, cách đây ngoài hai ngàn năm. Từ ấy đến nay, hạ-chí-diểm (point vernal) đã sai chạy khác nhau. Bởi thế cho nên lịch tàu hiện nay biên về

sự mặt trời nhập thiên cung, có sai đi hết một cung.

TRỞ LẠI CÂU KIỀU. — Nay đã nhận « Ba Sao » là sao Sâm rồi, thì hai chữ này ở trong câu *Kiều* phải viết bằng chữ hoa, vì đó là một tên riêng của một tòa sao, chứ không phải là tiếng chỉ số.

Thong thả rồi tôi sẽ có bài khảo về *Nhị thập bát tú* của Tàu, cũng là giúp thêm cho hiểu mấy tiếng « Ba sao giữa trời » và không phải là không bổ ích cho trí thức.

SÁCH ĐÃ THAM KHẢO

Viết bài này đã dựa theo những sách sau này :

Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ.

Trung quốc Thượng cổ thiên văn của Tân Thành Tân Tàng, người Nhật, dịch ra chữ tàu và do Thương Vụ ấn thư quán ở Thượng Hải xuất bản.

Etude d'astronomie indienne et d'astronomie Chinoise của J. B. Biot. Hiệu Hachette, ở Paris xuất bản thế kỷ trước.

Astronomie Théorique et Pratique của H B uasse hiệu Delagrave ở Paris xuất bản.

Thiên văn Học, sách giáo khoa thơ ở các trường Trung học bên Tàu (không lựa tác giả là ai).

HUỲNH-U-MAI
Văn Lang số 27

NÓI CHUYỆN VỚI ÔNG H. U. M. VỀ BÀI

Ba sao giữa trời

Xem bài này trong Văn-Lang số 27 thì phải khen tài biện luận của tác giả là ông Huỳnh-u-Mai.

Tra cứu như ông thật là đúng đúng. Đọc văn mà truy tầm như vậy thì đáng làm gương cho các duyệt giả bất hạng nước nào, mà thứ nhất là Annam rất lãnh đạm về thi phú của mình.

Xét ra nhiều câu trong truyện Kiều có thể khảo cứu như thế. Nếu đăng vậy, nền văn chương nước nhà bước thêm một đường dài.

Nhắc lại :

Ông Huỳnh-u-Mai xét ra 3 Ba sao giữa

trời » không phải sao Đại-Hỏa vì rằng sao này đã lặn rồi giữa đêm khuya đầu mùa thu.

Ông tạm nhận ba sao ấy là sao Sâm, tại sao này đêm khuya đó vẫn còn. Ông bảo nên viết bằng chữ hoa. vì đó là tên riêng của một tòa sao, chứ không phải chỉ số.

Ông dạy vậy nên cho là một điều hay. Nhưng mà . . .

Xin phép ông cho tôi bày ý kiến mọn sau đây cũng không có chi là quã quyết.

« Ba sao giữa trời » chắc là không phải sao Đại-Hỏa, mà cũng không phải là sao Sâm. Không nên viết bằng chữ hoa vì đó chỉ là ba cái sao ; chỉ về số.

Viện-lê. — Ngài bảo rằng tự cụ Nguyễn-Du chú thích lấy văn mình có mấy tiếng :
Kính-Thi : Tam tinh tại thiên. Rồi trong
Kính Thi : Tam tinh là sao l'âm vậy.

Có lẽ cụ Nguyễn-Du mượn trong Kính Thi : « Tam-tinh » dịch ra « Ba sao » đặt dính vô với « nửa vành trăng khuyết » làm ra hình chữ Tâm. Cũng không phải muốn nói đó là sao Tâm.

Có thể chỉ về Thúc Sanh, vì chàng là :

« Khách du bông có một người

Kỳ Tâm họ Thúc vốn nòi thơ hương ».

Ấy cũng là một lối hay của thơ ta ; nói

bóng rất xa mà thành gần ; một câu mà nhiều nghĩa.

Nghĩa trắng là đêm thà, khuya rồi, vì trên trời nửa vành trăng khuyết chỉ còn có ba cái sao lập loè, như cụ Hồ Đặc Hàm đã giải. Bất luận là sao nào. Sao Sâm cũng đặng ; còn như không có sao Sâm hay sao Đại Hỏa thì có sao khác thế vô.

Miêng có sao thì thôi,

Nghĩa đen, và thêm vô, là chỉ tên của Thúc-Sanh.

Vì làm sao ?

Từ câu « *nàng từ chiếc bóng song the* » đến câu « *Liều như cung Quãng ả Hằng nghỉ sao* ».

Kiều nhớ cha mẹ, nhớ Kim-Trọng ; tưởng đến thân mình « *sấm bìm chút phận con con* » ; rớt hết nhớ tới Thúc Sanh đi đã một năm ; nhớ một cách thâm-thúy ; theo lối tình thơ ; nhớ bóng, nhớ dáng, nhớ tên anh là Tâm ; ấy là nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời « *tức là chữ Tâm* ».

Rồi nàng mới

« *Nén hương đến trước Phật-đài.*

« *Nỗi lòng khẩn chữa cạn lời vân vân* ».

Vậy chớ khẩn cái chi ?

Chắc là khẩn cầu cho Thúc kỳ Tâm bảo chữa cho mình với Hoạn Thư cho nên

việc ở yên làm tiểu thiếp anh Tâm và anh Tâm mau mau về với mình.

Từ câu « nàng từ chiếc bóng song the » đến câu « nỗi lòng khẩn chữa cạn lời vân vân » không có một chữ nói tới Kỳ Tâm. mà làm sao vái vang về vụ Kỳ Tâm. Ấy là chữ Tâm ở câu trên « nữa vành... » đó.

Cụ. Nguyễn-Du là thi sĩ ; ngài dùng tâm tình thi sĩ mà viết, chớ ngài không phải là nhà thiên văn.

Tóm lại.

Câu « nữa vành... » có những lối hay như vậy.

Một là có điển vị trong Kinh Thi có câu Tam tinh tại thiên. Tam tinh chỉ về sao Tâm : lại càng hay ;

Hai là theo nghĩa trắng, câu văn rất đơn sơ mà thâm trầm. Toàn là chữ nôm cũ, mà rất hữn tình.

Ba là hình chữ Tâm chỉ Thúc-Sanh. Thi-sĩ nhà mình cho lối hay này là gắt hơn cả, là tài tình vậy.

Vài lời thỉnh giáo xin tha lỗi múa búa trước cửa Lô-Ban.

« VÔ-DANH »

Ba sao giữa trời

Độc bài đề tựa trên đây của Ông H. U. MAI trong « Văn Lang » số 27 tôi rất khâm phục. Ông đã có công sưu tầm các sách đăng cho biết rõ cái đêm mà cô Kiều bị bọn Khuyển-Ưng bắt là đêm nào, vì cụ Nguyễn-Du chỉ nói một đêm kia bằng hai câu :

*« Đêm thu gió lọt song đào,
Nửa vầng trăng khuyết, ba sao giữa
trời ».*

Cụ không nói đêm nào, giờ nào ?

Có phải là cụ muốn dụng tâm để lại cho hậu lai hoặc đọc giả một bài toán thiên-văn-học chẳng ?

Tôi không dám trả lời rằng không, nhưng theo ngụ ý của tôi thì có lẽ Cụ muốn lấy văn-chương như một hoàn cảnh mà tỏ chúc lòng của cô Kiều vậy thôi !

Khi chàng Thúc về quê thăm vợ, cô Kiều hiu-quạnh một mình thì chỉ cho khỏi ngồn ngang trăm mối tơ lòng :

Nỗi thương cha mẹ « Bông dâu đã xẽ ngan đầu » . . .

Nỗi nhớ tình xưa « Tóc thề đã chấm ngan vai » . . .

Lại còn xét đến phận nàng thì :

« Sắn bím chút phận con-con,

« Khuôn duyên biết có vuôn tròn cho chẳng.

Cụ Nguyễn lại không muốn tởa tách bạch cái nỗi « sầu » của cô, cho nên cụ mới như lấy mùa thu, mượn câu văn mà ám tởa tâm sự của cô vậy.

« Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời » có lẽ là câu của Hi-di tiên-sanh : « Tam điểm như tinh tượng, hoàng câu tơ nguyệt tà » chỉ cái hình trạng chữ « tâm ». Lấy chữ « Thu » ở trong câu trên ráp lại thành ra chữ « Sầu » chỉ rõ lòng cô Kiều lúc ấy vậy.

Vì lấy theo trí siêng của tôi mà luận,
nên không dám cho là trúng theo ý của
Cụ Nguyễn, và không biết có vừa ý các
bậc quăng kiến trong làng văn chăng ?
Dẫu sao cũng là một bài luận vậy thôi,
xin các ngài rộng lượng cho.

NGUYỄN-MINH-KHAI

Văn Lang N. 30

TRỞ LẠI CÂU « KIỀU »

Ba sao giữa trời

*Đáp lời một vị ẩn trong vô-danh
đã chỉ trích tôi về bài « Ba sao giữa
trời »*

Kẻ học dễ ngả lòng nhút, là những khi đưa ý kiến mình ra, rồi, đợi chờ mãi, không thấy tiếng nào dội lại, khác hơn là nổi lạng lẽ lạnh lùng. Cho nên tôi rất cảm ơn ai đó, người ẩn trong vô danh, đã chỉ giáo tôi về bài « Ba sao giữa trời » đăng ở báo này số 27

Cảm ơn là việc thuộc về nhơn tình. Mà biện bác vẫn là quyền của lý trí. Vậy xin có mấy lời như sau :

Người giấu tên bảo tôi rằng: « Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời » là chiết tự chữ « tâm ».

Đã lâu lắm, cách đây mười bảy mười

tám năm. tôi được nghe ông Phó-băng Bùi-Kỹ từ trên cao vọi của ghế giáo-sư trường cao-dẳng Hanoi buông xuống câu cắt nghĩa dễ dàng như thế. Bấy những nay, có dịp nào dõ đến chỗ ấy của truyện *Kiều* tôi không thể khỏi suy nghĩ.

Suy nghĩ mà luống tức mình, vì không được thấy nét bút của Túy-Kiều, xem coi nó hay đến thế nào mà kẻ si tình kia lại đến nói :

« Khen rằng bút pháp đã tinh.

So vào với thiếp Lan-Đình nào thua ».

Cứ như chữ « tâm » mà Túy-Kiều đã thấy trong cái hình « nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời » thời thật là một chữ « tâm » rất mực nguệch-ngoạc, mà một tay vụng-về nào đã vẽ với một cái xo dũa đâm mực,

Ví như tuồng chữ của Túy-Kiều có tẽ đi nửa, thì nguyên-Du đâu nỡ không cầm tay nàng tuyệt sắc giai nhân đủ mùi thi-họa kia mà chữa cho nét uốn câu của chữ « tâm » nó được như «trăng mới in ngần».

Tôi tức mình vì biết họa như Túy-Kiều biết viết ra câu « Mây ai trăng mới in ngần » như Nguyên-Du, sao lại đến chữ « tâm » thời bệt cho một bệt « nửa vành trăng khuyết » ?

Sao lại không mượn hình « nửa vành trăng tròn » ? Sao lại không mượn hình trăng mới ?

Nhân suy nghĩ như thế mà tôi cho rằng : xem ra chữ « tâm » trong câu « nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời » là một cách nghĩ quá ư dễ-dãi, và rất là chủ quan.

Ngược trở lại, nếu trong mỗi chữ, hay trong mỗi câu của truyện *Kiều* cũng cố tìm ra điển-tích như trước kia ông Cũ-nhân Bùi-Khánh-Diễn đã làm, trong bản *Kim-vân-Kiều chú thích* của ông thì lại là câu kỳ quá độ.

Nhưng về chỗ « ba sao giữa trời » thì điển-tích rất hiển hiện

Người giấu tên đã bảo với tôi : Từ câu « Nàng từ chiếc bóng song the trở xuống đến câu « Liệu như cung Quảng ã Hằng nghĩ sao » không có một chữ nào nhắc đến Thúc Sinh, cho nên Nguyễn Du phải dùng đến cái phương thuật bắt « nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời » hiện ra để vẽ chữ « tâm », để nhắc đến chàng Kỳ Tâm họ Thúc.

Người dạy như thế mà đành !

Tiếc rằng tôi không có một bản truyện *Kiều* nào dưới mắt. Tôi nhớ có câu :

Nàng từ chiếc bóng song the,
Đường kia nổi nọ như chia mối sầu.
Bóng dàu dả xẽ ngang đầu,
Biết đâu ấm lạnh biết đâu ngọt bùi.
Tóc thề dả chấm ngang vai,
Nào lời non nước, nào lời sắc son.
Sắn bìm chút phận con con,
Khuôn thiên biết có vương trôn cho
chăng ?

Ấy đó, nhớ cha, nhớ mẹ, nhớ chàng Kim. Còn câu « sắn bìm... » nếu không phải để chỉ nỗi nhớ Thúc-Sinh, thì là nhớ ai đâu nữa ? Sao lại bảo được rằng « Không có một chữ nói tới Kỳ-Tâm » ?

* *

Còn như nói : vì thấy hình chữ « tâm » mà Túy kiều nhớ Thúc kỳ Tâm, thì tôi lại dám thưa rằng : không đợi như thế, không lẽ Túy kiều chỉ nhớ Thúc sinh trong mỗi đêm đó mà thôi.

Từ thu trước « roi câu vừa gióng dậm trường » đến thu sau, một năm trời đằng đằng ấy, Túy Kiều quên Thúc Sinh sao cho đành trong khi chiếc bóng song the.

Đợi gì có nhắc mà mới nhớ ?

Chẳng qua là trong truyện Kiều Nguyễn

Du hành văn rất có phép tắc nghiêm mật. Nhà thi-sĩ của ta không bao giờ không phục thể trước để dự bị cho chuyện sể diễn ra sau. Muốn cho có con dao để cho Túy-Kiều cắt họng, thời Nguyễn-Du đã phải cho « giấu-cầm nạng đã gói vào chéo khăn ».

Muốn cho Túy-Kiều đi trốn thanh-lâu, thời nhà thi-sĩ lựa một đêm và trong đêm ấy một giờ thuận tiện. Tức là đêm hai mươi-mốt và giờ tuất.

Nửa phần trước của đêm ấy trời còn tối, để cho Sở Khanh lên đến, rồi nửa phần sau của đêm có trăng sáng, ngựa truy phong mới thấy đường chạy.

Bọn khuyến Ưng đến bắt Túy-Kiều cũng lựa một đêm hai mươi mốt, thuận tiện nhưt. Bọn nó có lẽ cũng đã dò xét trước, biết Túy Kiều thường khi nửa đêm ra sân khấn vái nơi « thiên đài ». (Ông Bùi Kỷ bảo phải đọc là *thiên đài*, hơn là *phật đài*.) Nhưng nếu bọn nó lựa đêm hai mươi mốt, là vì nửa phần trước, của đêm không có trăng bọn nó dễ lên bóng đến núp mình nơi sân Túy Kiều, và nửa phần sau của đêm ấy có trăng, bọn nó dễ thấy đường giống buồm chạy. Đó là về cảnh bên ngoài, Nguyễn Du

đã phục thể để dự bị cho chuyện bắt
vứt Túy Kiều xuống thuyền.

Cái công dụng của « nửa vành trăng
khuyết » có lẽ như thế.

Tôi cũng vẫn nhận thấy trong truyện
Kiều như khi Nguyễn Du mượn cảnh để
tả tình. Ở đây, cảnh trăng sao đêm ấy
không phải là cảnh vô-tình, và chính
cảnh « Ba sao giữa trời » là cảnh phản
chiếu cõi lòng của Túy kiều.

Phải.

Đến đây tôi lại đồng ý với ai đó, người đã
có tình chỉ giáo cho tôi. Tôi sẽ nhận « Ba
sao giữa trời » là lời đề chỉ rằng Túy-Kiều
nhớ Thúc-Sinh. Khác một điều là tôi không
lôi kéo bất kỳ ba cái sao nào còn lập-lòe
để đem lại ráp với nửa vành trăng
khuyết, dựng làm ra chữ « tâm ».

Nguyên chương kinh *Thi* xuất xứ của
« Ba sao giữa trời » tôi không dẫn ra trọn.
Lẽ thời nếu không dẫn ra trọn chương,
ít nữa tôi phải dẫn bốn câu đầu như vậy

Trù mâu thúc lân

Tam Tinh tại thiên.

Kim tịch hà tịch ?

Thĩ kiến lương nhân

Tạm dịch :

Màn mò bó củi
Ba sao giữa trời
Đêm nay đêm mấy
Mới thấy lương nhân.

Chương này của kinh Thi, theo lời chú của Châu Hy, vốn là chương tả ra cái nỗi sau khi nước loạn, dân nghèo nàn trai gái đều chịu nỗi thì, đến bây giờ mới được thỏa lòng làm lễ cưới gả.

Như thế thời nội bốn tiếng « Ba Sao giữa trời » đã đủ chỉ sự trông nhớ chồng rồi, cần chi phải ráp « nửa vành trăng khuyết » vô đó ?

Trăng, ở trong truyện Kiều — ai ơi ! — có đến ba lần soi đường cho kẻ gian. Lần Sở-Khanh đưa Túy-Kiều đi trốn ; lần Khuyển-Ung bắt Túy-Kiều. Hai lần lần ấy trên đã có dịp nhắc qua rồi. Còn một lần nữa, là lần Túy-Kiều đánh cắp chuông vàng khánh bạc ở chùa Hoạn Thư, mà « cắt mình qua ngọn tường hoa, lần hồi theo bóng trăng tà về tây. »

Đó, tưởng là cái chứng không chối cãi được rằng bao giờ trăng cũng có cái công dụng riêng của nó trong truyện Kiều. Và bởi đó, tôi trộm tưởng không nên

đem trăng để ráp lại với ba sao nào hay
là đem ba sao nào ráp lại với trăng,
để mà làm ra một câu đố.

* * *

Huống chi, phép giải thích văn chương
cấm ta đứng về phía chủ quan. Quen
lề-lối của nhà trường nước Pháp, tôi
chỉ đứng về khách quan để đi khảo sát,
không dám đưa ra một ý nào mà không
có một xác chứng.

Vả lại trong bài kỳ trước tôi đứng về
phương diện khảo cứu một điển tích,
không phải đứng về phương diện thuyết
minh một ý văn. Giả sử Nguyễn-Du hẳn có
ý vẽ ra hình chữ « tâm » với câu « nửa vành
trăng khuyết, ba sao giữa trời », tôi cũng
có quyền hỏi : ba sao ấy là ba sao nào ?
Ba sao nào đêm gần sáng còn « lập loè »
theo lời ông Hồ-Đắc-Hàm mà người lẫn
trong vô danh đã nhắc lại ?

Ai đã từng ngửng xem trời ban đêm có
tìm được cái thiên-tượng quái dị như thế
nào không ?

Còn nữa, nếu bảo Nguyễn-Du vốn nhà
thi-sĩ, không phải nhà thiên văn, thì tôi
lại đáp : vâng. Nhưng tôi xin hỏi : Có thể
nào tưởng tượng Nguyễn-Du không thuộc

kinh Thi không ? Ông Nguyễn-Mai, cháu Nguyễn-Du đã bảo rằng ông mình thuộc hết bách gia chư tử, sách có muôn xe.

Như không biết thiên-văn. Nguyễn Du cũng đã theo kinh Thi mà nói đến « Ba sao giữa trời ».

Thời người đọc văn có quyền truy « ba sao » ấy. Không phải tìm « ba sao » của Nguyễn-Du đã thấy hay đã chỉ. Nhưng tìm « ba sao » ở trong chỗ điển tích mà Nguyễn Du đã dẫn ra. Đó là hai điều khác nhau xa xin hãy giùm tôi phân-biệt kỹ !

Khảo cứu theo khách quan, tưởng phải như thế.

Lên một từng nữa, cũng một mực khách quan, người giải thích truyện Kiều phải dò đến nguyên-bồn truyện bằng chữ tàu, mà Nguyễn-Du đã phỏng theo. Tiếc vì tôi không có bốn truyện đó,

Năm xưa có thấy ông Nguyễn-khắc-Hanh dịch nó ra quốc-ngữ cho xuất bản ở Hà-nội, nhưng tôi cũng không có bản ấy trong tay.

Có bốn truyện đó, hãy xem coi trong ấy có nói đến « ba sao giữa trời » hay không. Nếu có thì lại phải tìm biết coi tác giả nó có thạo thiên - văn hay có chịu ảnh hưởng sách thiên-văn nào không.

Truy cứu cho đến cùng mới là nên việc giải thích hoàn bị.

Nếu trong nguyên truyện bằng chữ tàu mà không có nói đến « ba sao giữa trời » thời còn nghi vấn khác nầy ra.

Nghi vấn như thế nầy. Ai đọc *Chinh phụ Ngâm* bản chữ tàu của Đặng-trần-Côn, hay bản dịch nôm của Nguyễn - thị - Diễm, đều thấy nói đến sao ở trong ấy :

*Bóng Ngân-Hán khi mờ khi tỏ,
Độ khuê triều buổi có buổi không,
Thức mây đòi lúc lạt nồng,*

Chuôi sao Bắc-Đẩu, thoi đông lại đoài,
Đó là văn của người ở cuối thế kỷ thứ XVIII. Nào là sông Ngân-Hán (voie lactée) nào là sao Khuê (Andromède) nào là sao Bắc Đẩu (Petite ourse), văn như thế nào phải là văn của kẻ dốt về thiên-văn, hay là văn của kẻ cả đời không ngưỡng xem trời một đêm nào cả. Thời có lẽ — tôi chỉ nói : có lẽ — thời bấy giờ nho sĩ hoặc cũng học thiên văn ít nhiều.

Nguyễn Du sinh vào thời ấy, trưởng trong thời ấy, học ở thời ấy, biết chừng đâu người cũng có đọc sách thiên văn.

Nghi-vấn của tôi là thế.

Bây giờ trước khi chấm dứt, tôi xin thú thật rằng tôi không bao giờ có quả quyết

một chút nào ở trong bài trước. Tôi viết ra là để hỏi lại thức giả đó thôi. Hôm nay phải biện bác như thế này là vì trong số báo ra ngày 8 mars trên đầu bài của vị ân trong vô danh, lỡ đã có lời của Tòa Soạn trao cho tôi vậy. Từ nay mà đi tôi xin miễn những bài tranh biện. Không phải bởi tôi trốn ánh sáng. Nhưng bởi tôi ở chốn cùng tịch, rất xa trạm thơ, tiếp báo rất muộng màng, mà gởi bài càng phải trễ tràng gấp mấy nửa.

HUỲNH-U-MAI

Văn Lang số 33

ĐÓN CỎI :

LUẬN TÙNG TẬP II

MỤC LỤC

	Trang
Lời đầu	6

PHẦN THỨ NHẤT

VĂN TÂM

Chủ nghĩa nghệ thuật	10
Cái lỗi văn rườm rà mà trống rỗng đang nhiều hại xứ này	15
Bàn về lối đoản thiên tiểu thuyết	21
Nhân tuần và văn chương	27
Nhờ sách	34

PHẦN THỨ HAI

TRIẾT LÝ

Cần phải định nghĩa	43
Phát vấn đề phải cho trùng cách	51
Điều kiện thêm vấn đề đòi	57
Muốn hiểu rành mọi sự	67

PHẦN PHỤ

BỒ DI, PHỤ LỤC 73

Vũ-tru-luận của họ Khổng. —

Kinh Dịch 75

Vũ-tru-quan trong triết học Tống Nho 83

Đáp lời ông Nguyễn Hiền về

Kinh Dịch 97

Thảo luận về thi. — nguồn thi

cảm mới 101

Thảo luận về thơ 110

Hai bài thơ. — Cái hôn lần đầu 126

Cô gái xuân 127

Một câu thơ trong truyện Kiều. —

Ba sao giữa trời 131

Nói truyện với ông H. U. M. về bài

Ba sao giữa trời 139

Ba sao giữa trời 143

Trở lại câu truyện Kiều. —

Ba sao giữa trời 146

HÃY ĐỌC :

TRIẾT HỌC NIETZSCHE

của Nguyễn đình Thi.

Sách dày 208 trang giá 1\$95

Một triết học tràn đầy nhựa sống — Một luồng mắt nhìn vào tương lai loài người. — Một triết lý của nghệ thuật. — Những lời thơ thâm trầm và chuốt như những viên ngọc. — Những phương châm cứng cỏi đã làm đảo lộn luân lý Âu châu.

TRIẾT HỌC KANT

Dày 156 trang. Giá 1p50

Một viên gạch quý báu trong công cuộc xây đắp văn hóa nước nhà. Một triết học đã chiếm một chỗ đặc biệt trong lịch sử triết học Tây phương : chỗ giao nhau của triết học mới và cũ. Một học thuyết mở đường cho tất cả nền triết học Tây phương hiện thời.

NHÀ XUẤT BẢN TÂN VIỆT

49 — TAKOU — HANOI

SÁCH NÀY IN TẠI
NHÀ IN THUY KÝ
HANOI — LẦN THỨ
NHẤT 1.200 QUYỀN

S Ắ P R A :

**TRIẾT HỌC
PHẬT GIÁO**

Trong tủ sách triết
học Tân-việt của
PHAN - VĂN - HÙM

LUÂN TUNG

GIÁ : 1\$50